

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

Tên viết tắt: ĐHXDMT

Tên tiếng Anh: Mien Tay Construction University

3. Địa chỉ các trụ sở:

Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: (0270) 3.825.903, 3.839.768; Fax: (0270) 3827457

3. Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.mtu.edu.vn

4. Địa chỉ thư điện tử: mtu@mtu.edu.vn

5. Loại hình tổ chức: Trường Đại học công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, và triết lý giáo dục

a) Sứ mạng của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

Trường ĐHXDMT là CSGD công lập, đào tạo nguồn nhân lực Xây dựng chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, NCKH, ứng dụng và CGCN; Có vai trò quan trọng trong phát triển KT-XH cho khu vực ĐBSCL và cả nước.

b) Tầm nhìn của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

Trường ĐHXDMT trở thành trường đại học trọng điểm của Bộ Xây dựng tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long; Đến năm 2045, phát triển ngang tầm với các trường chất lượng trong nước và quốc tế; Bảo đảm người học sau tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh, đáp ứng thị trường lao động.

c) Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

Chất lượng - Năng động - Phát triển - Hội nhập.

- Chất lượng: Trong giảng dạy, học tập nghiên cứu khoa học.

- Năng động: Trong các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển: Năng lực giảng viên, sinh viên và cơ sở giáo dục.

- Hội nhập: Hội nhập với các trường trong nước và quốc tế.

d) Triết lý giáo dục của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường ĐHXD Miền Tây được thành lập theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây. Trường ĐHXD Miền Tây có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành Xây dựng, Kinh tế ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và hợp tác quốc tế nhằm phát triển kinh tế, xã hội của khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và cho cả nước.

Tiền thân của Trường ĐHXD Miền Tây là Trường Trung học Xây dựng số 8, tọa lạc tại thị trấn Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang; được thành lập vào ngày 14 tháng 02 năm 1976 theo Quyết định số 87/QĐ-BXD-TC của Bộ Xây dựng nhằm giải quyết nhu cầu cấp bách về đội ngũ cán bộ xây dựng của khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng. Đến tháng 7 năm 1995, Bộ Xây dựng cho phép Nhà trường đổi tên thành Trường Trung học Xây dựng Miền Tây nhằm gắn kết tên Trường với khu vực tuyển sinh đào tạo. Ngày 09 tháng 01 năm 2003, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã ban hành Quyết định số 72/QĐ-Bộ GD&ĐT-TCCB nâng cấp Trường Trung học Xây dựng Miền Tây thành Trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây. Sau gần 34 năm phấn đấu và nỗ lực không ngừng, đến năm 2011, Trường đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép nâng cấp thành Trường ĐHXD Miền Tây.

Gần 50 năm xây dựng và phát triển, dưới sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Bộ Xây dựng, Bộ GD&ĐT và sự quan tâm giúp đỡ của Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Thành phố Vĩnh Long và các ban ngành đoàn thể trong tỉnh; sự tạo điều kiện hỗ trợ của các tỉnh thành trong khu vực và các trường đại học trên toàn quốc; Trường đã nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, thử thách, nỗ lực phấn đấu phát triển Trường ngày càng lớn mạnh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Nguyễn Văn Xuân

Chức vụ: Hiệu trưởng

Điện thoại: 0913.725.459

Địa chỉ thư điện tử: nguyenvanxuan@mtu.edu.vn

Địa chỉ nơi làm việc: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sát nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục

Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 1039/QĐ-BXD ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Công nhận Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029;

Quyết định số 1040/QĐ-BXD ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Công nhận Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029.

Danh sách thành viên Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trương Công Bằng	Chủ tịch Hội đồng trường
2	Nguyễn Thị Trang	Thư ký
3	Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
4	Lê Tấn Truyền	Thành viên
5	Lê Đông Thành	Thành viên
6	Lê Trung Thành	Thành viên
7	Phạm Hồng Thái	Thành viên
8	Đào Huy Hoàng	Thành viên
9	Đỗ Thị Mỹ Dung	Thành viên
10	Trương Thị Hồng Nga	Thành viên
11	Nguyễn Thị Tâm Đan	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức vụ
12	Nguyễn Quốc Duy	Thành viên
13	Lê Bảo Quốc	Thành viên
14	Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên
15	Lê Nguyễn Duy Đăng	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Quyết định số 718/QĐ-BXD ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận ông Nguyễn Văn Xuân, Tiến sĩ Khoa học về Quản lý Giáo dục giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Nghị quyết số 16/NQ-HĐTr ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc chấp thuận chủ trương bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây đối với ông Lê Tấn Truyền;

Nghị quyết số 18/NQ-HĐTr ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây đối với ông Đào Huy Hoàng, Tiến sĩ Kỹ thuật xây dựng.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

Nhà trường đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐTr ngày 15 tháng 03 năm 2023 về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Cơ cấu tổ chức Trường ĐHXD Miền Tây, gồm Đảng ủy, Hội đồng trường, và các đoàn thể, BGH (01 Hiệu trưởng, 02 Phó hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu (xem Hình 1).

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2019-2024.

Nghị quyết số 04/NQ-HĐTr ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây ban hành Quy chế thực hiện dân chủ của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Nghị quyết số 06/NQ-HĐTr ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng trường về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2025 của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Nghị quyết số 07/NQ-HĐTr ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng trường phê duyệt Chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học.

Nghị quyết số 08/NQ-HĐTr ngày 06 tháng 9 năm 2024 phiên họp thứ nhất của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029.

Nghị quyết số 10/NQ-HĐTr ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng trường về việc công nhận thư ký Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây nhiệm kỳ 2024-2029.

Nghị quyết số 14/NQ-HĐTr ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng trường phê duyệt Đề án mở ngành đào tạo.

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
1	Số 30/QĐ-ĐHXDMT	06/02/2017	Quy chế làm việc của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây
2	Số 08/NQ-HĐTr	23/9/2021	Quy chế Tài chính Trường Đại học Xây dựng Miền Tây
3	Số 550/QĐ-ĐHXDMT	26/11/2021	Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây
4	Số 01/NQ-HĐTr	15/3/2023	Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học Xây dựng Miền Tây
5	Số 04/NQ-HĐTr	19/6/2024	Quy chế thực hiện dân chủ của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
1	Số 550/QĐ-ĐHXDMT	Ngày 26/11/2021	Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	13,77	11,16
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,8%	98,8%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	21,56%	20,1%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	165	0	131	32	2	1
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	163	0	130	31	1	1

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2024	Năm 2023
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	49	50
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	67	56
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	77,2%	69,8%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Diện tích đất/người học (m2)		
2	Diện tích sàn/người học (m2)	5,54	5,03
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	75,4%	70,5%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	523,6	502,4
5	Số bản sách/người học	10,6	10,1
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	70,23%	70,02%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	333,3	333,3

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính khu A	Số 20B, Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long	32.076,5	32.760,15
2	Trụ sở chính khu B	Số 20B, Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long	68.513,3	31.073,00
Tổng cộng			100.589,8	63.833,15

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà Hiệu bộ	Khu A	51.636,41
2	Nâng cấp tòa nhà Nhà lớp học (Nhà A, B, C)	Khu A	17.151,97
3	Đầu tư mới phòng truyền thông, giảng dạy trực tuyến	Khu B	1.462,87

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
4	Đầu tư mới phòng thực hành, thực tập CNTT	Khu A	953,02
5	Đầu tư mới 02 phòng máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa	Khu B	2.314,56
6	Nâng cấp phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng, giao thông	Khu B	1.017,00
7	Nâng cấp phòng thực hành, thực tập trắc địa	Khu A	2.040,00
8	Nâng cấp hệ thống an ninh, phần mềm quản lý thư viện	Khu B	1.478,31
Tổng cộng			78.054,14

IV. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Ngưỡng	Thực tế	Mức độ đáp ứng (Đạt/Không đạt)
1. Tổ chức và quản trị	1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	≤ 06	0	Đạt
	1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt
	1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	$\geq 50\%$	100%	Đạt
	1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Ngưỡng	Thực tế	Mức độ đáp ứng (Đạt/Không đạt)
2. Giảng viên	2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	≤ 40	13,85	Đạt
	2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$	98,8%	Đạt
	2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	$\geq 20\%$	21,08%	Đạt
3. Cơ sở vật chất	3.1	Diện tích đất/người học (m2)	≥ 25		
	3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	$\geq 2,8$	5,54	Đạt
	3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	$\geq 70\%$	75,4%	Đạt
	3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	≥ 40	523,6	Đạt
	3.3.2	Số bản sách/người học	≥ 5	10,6	Đạt
	3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	$\geq 10\%$	70,02%	Đạt
4. Tài chính	4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0 và $\leq 30\%$	6,05%	Đạt
	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	$\geq 0,0\%$	4,84%	Đạt

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Ngưỡng	Thực tế	Mức độ đáp ứng (Đạt/Không đạt)
5. Tuyển sinh vào đào tạo	5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	$\geq 50,0\%$	54,3%	Đạt
	5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	$> -30,0\%$	11,1%	Đạt
	5.2.1.	Tỉ lệ thôi học	$\leq 10,0\%$	-13,97%	Đạt
	5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	$\leq 15,0\%$	2,96%	Đạt
	5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	$\geq 60,0\%$	99%	Đạt
	5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 40,0\%$	79,1%	Đạt
	5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	$\geq 70,0\%$	100%	Đạt
	5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	$\geq 70,0\%$	100%	Đạt
	5.5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	$\geq 70,0\%$	97,2%	Đạt
6. Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	6.1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	$\geq 5,0\%$	1,8%	Không đạt
	6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	$\geq 0,3$	0,36	Đạt
	6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	$\geq 0,3$	0,1	Không đạt

2. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo và các kỳ thi cấp chứng chỉ:

a. Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo;

❖ Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động

• Trình độ đại học

TT	Khoa quản lý	Mã ngành	Tên ngành
1	Khoa Xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng
2	Khoa Kỹ thuật hạ tầng đô thị	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
		7520320	Kỹ thuật môi trường
		7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước
		7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
3	Khoa Kiến trúc	7580101	Kiến trúc
		7580106	Quản lý đô thị và công trình
4	Khoa Kinh tế	7340301	Kế toán
5	Khoa Công nghệ	7480103	Kỹ thuật phần mềm

• Trình độ thạc sĩ

TT	Khoa quản lý	Mã ngành	Tên ngành
1	Khoa Xây dựng	8580201	Kỹ thuật xây dựng

❖ Thông tin về điều kiện mở ngành

Đảm bảo các điều kiện về việc mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ được quy định tại:

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy định điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

b. Danh mục chương trình đào tạo đang thực hiện, thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo) và mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp cho từng trình độ, hình thức đào tạo; đối với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế có thêm thông tin về cơ sở giáo dục đại học liên kết đào tạo, thời gian hoạt động liên kết, văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

❖ Chương trình đào tạo đại học

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng		
1	Chuẩn đầu ra	Kiến thức đại cương PLO1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về khoa học xã hội vào các hoạt động nhận thức, hoạt động chuyên môn; PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những kiến thức về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức cơ sở ngành. PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn. Kiến thức cơ sở ngành PLO4. Vận dụng những kiến thức của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kỹ thuật cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành và làm nền tảng để học tập ở trình độ cao hơn. Kiến thức chuyên ngành

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		<u>Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp</u> PLO5. Phân tích, đánh giá, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. PLO6. Phân tích, đánh giá về khảo sát địa chất, địa hình, thiết kế nền móng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. PLO7. Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học để lập biện pháp kỹ thuật thi công, tổ chức thi công, giám sát thi công, lập và quản lý dự án các công trình xây dựng đáp ứng được các nhu cầu trong thực tiễn. PLO8. Hiểu biết về sự tác động của các giải pháp kỹ thuật đến môi trường và xã hội. <u>Chuyên ngành Công nghệ thi công và an toàn lao động</u> PLO5. Phân tích, đánh giá, thiết kế kết cấu, kiến thức chuyên sâu về công nghệ thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. PLO6. Phân tích, đánh giá về khảo sát địa chất, địa hình, thiết kế nền móng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. PLO7. Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học để lập biện pháp kỹ thuật thi công, tổ chức thi công, giám sát thi công, lập và quản lý dự án các công trình xây dựng đáp ứng được các nhu cầu trong thực tiễn; và có khả năng đề xuất các giải pháp công nghệ đảm bảo vệ sinh môi trường lao động; loại trừ các yếu tố nguy hiểm gây tai nạn lao động, các yếu tố độc hại gây bệnh nghề nghiệp. PLO8. Hiểu biết về sự tác động của các giải pháp kỹ thuật đến môi trường và xã hội. Có khả năng tổ chức tập huấn, huấn luyện về Bảo hộ lao động cho các đối tượng khác nhau. <u>Chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình ngầm đô thị</u> PLO5. Phân tích, đánh giá, thiết kế kết cấu các công trình

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		xây dựng dân dụng, công nghiệp, kiến thức chuyên sâu về công trình ngầm đô thị. PLO6. Phân tích, đánh giá về khảo sát địa chất, địa hình, thiết kế nền móng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình ngầm đô thị. PLO7. Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học để lập biện pháp kỹ thuật thi công, tổ chức thi công, giám sát thi công, lập và quản lý dự án các công trình xây dựng đáp ứng được các nhu cầu trong thực tiễn. PLO8. Hiểu biết về sự tác động của các giải pháp kỹ thuật đến môi trường và xã hội. <u>Chuyên ngành Quản lý dự án xây dựng</u> PLO5. Phân tích, đánh giá, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. PLO6. Phân tích, đánh giá về khảo sát địa chất, địa hình, thiết kế nền móng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. PLO7. Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học để lập biện pháp kỹ thuật thi công, tổ chức thi công, giám sát thi công, lập và quản lý dự án các công trình xây dựng đáp ứng được các nhu cầu trong thực tiễn. Đánh giá dự án, lập hồ sơ thiết kế tổ chức thi công, tổ chức và quản lý các hoạt động trên từng giai đoạn của dự án như: đấu thầu, triển khai thiết kế, thi công, bàn giao nghiệm thu và thanh quyết toán công trình, v.v... PLO8. Hiểu biết về sự tác động của các giải pháp kỹ thuật đến môi trường và xã hội. <u>Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp</u> <u>Chương trình tiếng Anh tăng cường</u> PLO5. Phân tích, đánh giá, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. PLO6. Phân tích, đánh giá về khảo sát địa chất, địa hình,

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		thiết kế nền móng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. PLO7. Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học để lập biện pháp kỹ thuật thi công, tổ chức thi công, giám sát thi công, lập và quản lý dự án các công trình xây dựng đáp ứng được các nhu cầu trong thực tiễn. PLO8. Hiểu biết về sự tác động của các giải pháp kỹ thuật đến môi trường và xã hội. Kỹ năng PLO9. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc. PLO10. Thực hành được các kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. PLO11. Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe; Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động xây dựng; <u>Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp</u> PLO12. Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Chọn lựa các giải pháp công nghệ kỹ thuật thuộc ngành xây dựng dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật; Khả năng kiểm định chất lượng của công trình, đưa ra quyết định nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc đề ra các giải pháp bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp công trình; <u>Chuyên ngành Công nghệ thi công và an toàn lao động</u> PLO 12. Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề thực tế

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Quản lý, tổ chức công tác an toàn lao động trong doanh nghiệp xây dựng; Kiểm tra bảo hộ lao động. <u>Chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình ngầm đô thị</u> PLO 12. Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Chọn lựa các giải pháp công nghệ kỹ thuật thuộc ngành xây dựng dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật; Khả năng kiểm định chất lượng của công trình, đưa ra quyết định nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc đề ra các giải pháp bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp công trình ngầm đô thị. <u>Chuyên ngành Quản lý dự án xây dựng</u> PLO 12. Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đánh giá dự án, lập hồ sơ thiết kế tổ chức thi công, tổ chức và quản lý các hoạt động trên từng giai đoạn của dự án như: đấu thầu, triển khai thiết kế, thi công, bàn giao nghiệm thu và thanh quyết toán công trình. <u>Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp</u> <u>Chương trình tiếng Anh tăng cường</u> PLO12. Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Chọn lựa các giải pháp công nghệ kỹ thuật thuộc ngành xây dựng dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật; Khả năng kiểm định chất lượng của công trình, đưa ra quyết định nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc đề ra các giải pháp bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp công trình; Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (TC&TN) PLO13. Tích cực và chủ động sẵn sàng thực hiện các

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		công việc trong chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo; Chủ động có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao và tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm và chủ động đưa ra kết luận về các vấn đề kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ thông thường hoặc phức tạp; Có nhiệt huyết trong lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng. PLO14. Tích cực, sẵn sàng và chủ động tham gia các hoạt động, phong trào do nhà trường và địa phương tổ chức; Có ý thức bảo vệ môi trường.
2	Chuẩn đầu vào	Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo quy định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTG ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non; - Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDĐT ngày 12

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		tháng 7 năm 2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	https://mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=6510d3ee-41c4-45cc-bb48-a614bab7b03f

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông

1	Chuẩn đầu ra	Kiến thức đại cương PLO1. Vận dụng những kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương trong hoạt động nhận thức, hoạt động thực tiễn đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những kiến thức về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành. PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn. Kiến thức cơ sở ngành PLO4. Áp dụng kiến thức cơ bản về khảo sát, đặc trưng cơ-lý của vật liệu, tính chất kết cấu và kiến thức liên quan khác để giải quyết bài toán liên quan đến ngành xây dựng công trình giao thông. PLO5. Vận dụng kiến thức chuyên môn và liên quan khác để phân tích, đánh giá các thông số phục vụ việc tính toán, thiết kế, thi công công trình giao thông. Kiến thức chuyên ngành <u>Chuyên ngành Xây dựng Cầu đường</u> PLO6. Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc đề xuất phương án, phân tích tính toán,
---	--------------	---

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		kiểm tra, thiết kế kết cấu một bộ phận hoặc toàn bộ công trình cầu, đường đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội. PLO7. Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác và quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình cầu đường đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội. <u>Chuyên ngành Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng</u> PLO6. Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc đề xuất phương án, phân tích tính toán, kiểm tra, thiết kế kết cấu một bộ phận hoặc toàn bộ công trình hạ tầng kỹ thuật (san nền, hệ thống cấp-thoát nước; hệ thống cấp điện, phòng cháy) đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội. PLO7. Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác và quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội. Kỹ năng PLO8. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc. PLO9. Thực hành được các kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. PLO10. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường khác nhau.

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		<u>Chuyên ngành Xây dựng Cầu đường</u> PLO11. Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án qui hoạch, thiết kế, tính toán cho một bộ phận hoặc toàn bộ công trình cầu, đường thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên ngành. PLO12. Phân tích, đánh giá, đề xuất thi công, kiểm định, khai thác, quản lý cho một bộ phận hoặc toàn bộ công trình cầu, đường thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên ngành. <u>Chuyên ngành Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng</u> PLO11. Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án qui hoạch, thiết kế, tính toán cho một bộ phận hoặc toàn bộ công trình hạ tầng kỹ thuật (san nền, hệ thống cấp-thoát nước; hệ thống cấp điện, phòng cháy) thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên ngành. PLO12. Phân tích, đánh giá, đề xuất thi công, kiểm định, khai thác, quản lý cho một bộ phận hoặc toàn bộ công trình hạ tầng kỹ thuật thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên ngành. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (TC&TN) PLO13. Thể hiện thái độ tích cực trong việc thực hiện công việc chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp; ý thức về tuân thủ pháp luật, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng. PLO14. Tự định hướng học tập suốt đời.
2	Chuẩn đầu vào	Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo qui định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTG ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non; - Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐH XD MT ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	https://mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=6510d3ee-41c4-45cc-bb48-a614bab7b03f
Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường		
1	Chuẩn đầu ra	Kiến thức đại cương (1) Lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và xã hội: Đào tạo người kỹ sư Môi trường có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, nắm vững và thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước theo quy định hiện hành. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản của lĩnh vực Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp. (2) Ngoại ngữ và công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học: có trình độ ngoại ngữ tốt đạt trình độ bậc 3 theo

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương B1 theo Khung tham chiếu ngôn ngữ Châu Âu - CEFR), và công nghệ thông tin: đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Hiểu và xác định được vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong nghiên cứu khoa học; xác định phương pháp và giải pháp để giải quyết vấn đề; biết cách triển khai và điều chỉnh giải pháp trong quá trình ứng dụng thực tiễn. Kiến thức cơ sở ngành (3) Hiểu và biết vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để phát triển khả năng tư duy phân tích, đánh giá, tư vấn, thiết kế, vận hành các dự án, công trình liên quan lĩnh vực môi trường- đất đai. Kiến thức chuyên ngành <u>Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường</u> (4) Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến trong lĩnh vực Kỹ thuật môi trường để có thể tư vấn, thiết kế, vận hành, đánh giá, các công trình, dự án liên quan đến lĩnh vực môi trường từ quy mô đơn giản đến phức tạp. (5) Có kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong hoạt động liên quan đến chuyên môn chuyên ngành, kiến thức cơ bản về quản trị, quản lý, điều hành hoạt động liên quan lĩnh vực chuyên ngành Kỹ thuật môi trường. <u>Chuyên ngành Công nghệ môi trường và Quản lý tài nguyên đất đai</u> (4) Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến trong lĩnh vực Công nghệ tài nguyên môi trường - Đất đai, để áp dụng phù hợp vào thực tế trong việc tư vấn, thiết kế, vận hành, xử lý, cải thiện môi trường, quy hoạch và bảo vệ môi trường cho các công trình, dự án môi

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		trường-đất đai từ quy mô đơn giản đến phức tạp. (5) Có kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong hoạt động liên quan đến chuyên môn chuyên ngành như đo đạc, lập bản vẽ, san lấp mặt bằng các công trình; thành lập bản đồ chuyên đề, bản đồ số và các dịch vụ hồ sơ đất đai, môi trường. Kiến thức cơ bản về quản trị, quản lý, điều hành hoạt động liên quan lĩnh vực chuyên ngành Công nghệ môi trường và Quản lý tài nguyên đất đai. Kỹ năng nghề nghiệp <u>Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường</u> (6) Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình môi trường. (7) Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động xây dựng các công trình môi trường. (8) Chọn lựa các giải pháp công nghệ chuyên ngành phù hợp với các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật. (9) Xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa các công trình trong hệ thống xử lý nước thải. (10) Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe. (11) Sử dụng tốt ngoại ngữ và tin học (trình độ ngoại ngữ B1 hoặc tương đương; công nghệ thông tin nâng cao). <u>Chuyên ngành Công nghệ môi trường và Quản lý tài nguyên đất đai</u> (6) Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình về tài nguyên môi trường. (7) Đánh giá tác động môi trường từ các công trình dự án sử dụng đất đai; bảo dưỡng, sửa chữa các công trình trong

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		hệ thống xử lý nước thải. (8) Chọn lựa các giải pháp công nghệ chuyên ngành phù hợp với các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật. (9) Sử dụng các thiết bị thu nhận, xử lý thông tin thừa đất và các thông tin địa lý mặt đất; quản lý hệ thống địa chính và chỉnh lý biến động đất đai. (10) Giải quyết được các vấn đề về tài nguyên môi trường - đất đai tại địa phương. (11) Sử dụng tốt ngoại ngữ và tin học (trình độ ngoại ngữ B1 hoặc tương đương; công nghệ thông tin nâng cao). Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (12) Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. (13) Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc. (14) Thể hiện quan điểm cá nhân trong các vấn đề cần giải quyết. (15) Lập kế hoạch, điều phối và quản lý hiệu quả các hoạt động xây dựng các công trình xử lý môi trường. (16) Thể hiện tinh thần trung thực và trách nhiệm, tuân thủ các nguyên tắc an toàn và đạo đức nghề nghiệp.
2	Chuẩn đầu vào	Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo qui định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTG ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		ngành giáo dục mầm non; - Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐHXMĐT ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	https://mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=6510d3ee-41c4-45cc-bb48-a614bab7b03f
Chương trình đào tạo ngành Cấp thoát nước		
1	Chuẩn đầu ra	Kiến thức đại cương PLO1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của về khoa học xã hội vào các hoạt động nhận thức, hoạt động chuyên môn; PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những nội dung cơ bản về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành. PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn. Kiến thức cơ sở ngành

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		PLO4. Áp dụng kiến thức cơ bản về khảo sát, đặc trưng cơ-lý của vật liệu, tính chất kết cấu và kiến thức liên quan khác để giải quyết các vấn đề chuyên môn. PLO5. Vận dụng kiến thức chuyên môn và liên quan khác để phân tích, đánh giá các thông số phục vụ việc tính toán, thiết kế, thi công công trình cấp thoát nước. Kiến thức chuyên ngành PLO6. Vận dụng kiến thức chuyên môn trong việc đề xuất phương án thiết kế công trình cấp thoát nước đáp ứng các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội. PLO7. Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên môn trong việc đề xuất phương án thi công, giám sát và quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình cấp thoát nước đáp ứng các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội. Kỹ năng PLO8. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc. PLO9. Thực hành được các kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. PLO10. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường khác nhau. PLO11. Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thiết kế, tính toán cho một bộ phận hoặc toàn bộ công trình cấp thoát nước thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên ngành. PLO12. Phân tích, đánh giá, đề xuất thi công, giám sát và quản lý cho một bộ phận hoặc toàn bộ công trình cấp

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		thoát nước thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên ngành. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (TC&TN) PLO13. Thể hiện thái độ tích cực trong việc thực hiện công việc chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp; ý thức về tuân thủ pháp luật, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng. PLO14. Tự định hướng học tập suốt đời.
2	Chuẩn đầu vào	Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo qui định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTG ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non; - Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐH XD MT ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

NG
C
NG
IV

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	https://mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=6510d3ee-41c4-45cc-bb48-a614bab7b03f

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

1	Chuẩn đầu ra	Kiến thức đại cương PLO1. Vận dụng những kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương trong hoạt động nhận thức, hoạt động thực tiễn đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những kiến thức về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành. PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn. Kiến thức cơ sở ngành PLO4. Áp dụng kiến thức cơ bản về khảo sát, đặc trưng cơ-lý của vật liệu, tính chất kết cấu và kiến thức liên quan khác để giải quyết bài toán liên quan đến ngành xây dựng công trình thủy lợi. PLO5. Vận dụng kiến thức chuyên môn và liên quan khác để phân tích, đánh giá các thông số phục vụ việc tính toán, thiết kế, thi công công trình thủy. Kiến thức chuyên ngành PLO6. Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc đề xuất phương án, phân tích tính toán, kiểm tra, thiết kế kết cấu một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội. PLO7. Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên môn và liên
---	--------------	--

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		quan trọng việc đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác và quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội. Kỹ năng PLO8. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc. PLO9. Thực hành được các kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. PLO10. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường khác nhau. PLO11. Sử dụng được các phần mềm hoặc các thiết bị chuyên ngành để phân tích, đánh giá, đề xuất phương án qui hoạch, thiết kế, tính toán cho một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy. PLO12. Sử dụng được các phần mềm hoặc các thiết bị chuyên ngành để phân tích, đánh giá, đề xuất thi công, kiểm định, khai thác, quản lý cho một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (TC&TN) PLO13. Thể hiện tích cực thực hiện công việc chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp; ý thức về tuân thủ pháp luật, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng. PLO14. Tự định hướng học tập suốt đời.
2	Chuẩn đầu vào	Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo qui định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTG ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non; - Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐH XD MT ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	https://mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=6510d3ee-41c4-45cc-bb48-a614bab7b03f
Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc		
1	Chuẩn đầu ra	Kiến thức đại cương PLO1. Vận dụng được kiến thức về khoa học xã hội vào các hoạt động nhận thức, hoạt động chuyên môn. PLO2. Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên vào việc tiếp thu các kiến thức cơ sở ngành và chuyên

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		ngành. PLO3. Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu các vấn đề chuyên môn. Kiến thức cơ sở ngành PLO4. Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành vào việc phát triển khả năng tư duy thiết kế và thẩm mỹ kiến trúc. Kiến thức chuyên ngành <u>Chuyên ngành Kiến trúc công trình</u> PLO5. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong thiết kế kiến trúc công trình, lập và quản lý các dự án kiến trúc công trình. <u>Chuyên ngành Kiến trúc nội thất</u> PLO5. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong thiết kế kiến trúc nội thất, lập và quản lý các dự án kiến trúc nội thất. <u>Chuyên ngành Kiến trúc đồ họa</u> PLO5. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong thiết kế các sản phẩm đồ họa, lập và quản lý các dự án đồ họa. <u>Chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan</u> PLO5. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong thiết kế kiến trúc cảnh quan, lập và quản lý các dự án kiến trúc cảnh quan. Kỹ năng PLO6. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc. PLO7. Thực hành được các kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và sử dụng được các phần mềm hỗ trợ thiết kế kiến trúc. PLO8. Tổ chức, quản lý được hoạt động nhóm, tham gia làm việc nhóm. PLO9. Truyền đạt được các vấn đề, ý tưởng, giải pháp thiết kế bằng lời nói, văn bản, tài liệu kỹ thuật. PLO10. Phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải quyết được các vấn đề trong thiết kế kiến trúc; nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ mới phù hợp với điều kiện thực tế của lĩnh vực kiến trúc. <u>Chuyên ngành Kiến trúc công trình</u> PLO11. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. PLO12. Lập và quản lý dự án kiến trúc, đánh giá, cải thiện hiệu quả các hoạt động trong thực hiện các dự án kiến trúc công trình. <u>Chuyên ngành Kiến trúc nội thất</u> PLO11. Thiết kế kiến trúc nội thất công trình dân dụng và công nghiệp. PLO12. Lập và quản lý dự án kiến trúc, đánh giá, cải thiện hiệu quả các hoạt động trong thực hiện các dự án kiến trúc nội thất. <u>Chuyên ngành Kiến trúc đồ họa</u> PLO11. Thiết kế các sản phẩm đồ họa. PLO12. Lập và quản lý dự án đồ họa, đánh giá, cải thiện hiệu quả các hoạt động trong thực hiện các dự án đồ họa. <u>Chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan</u> PLO11. Thiết kế kiến trúc cảnh công trình dân dụng và công nghiệp. PLO12. Lập và quản lý dự án kiến trúc cảnh quan, đánh giá, cải thiện hiệu quả các hoạt động trong thực hiện các

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		dự án kiến trúc cảnh quan. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO13. Tuân thủ pháp luật, kỷ luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. PLO14. Tự định hướng học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thích nghi các môi trường nghề nghiệp ngành kiến trúc.
2	Chuẩn đầu vào	Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo qui định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTG ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non; - Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐH XD MT ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	https://mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=6510d3ee-41c4-45cc-bb48-a614bab7b03f
Chương trình đào tạo ngành Quản lý đô thị và công trình		
1	Chuẩn đầu ra	Kiến thức đại cương (1) Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, khoa học chính trị, pháp luật để có nhận thức đúng đắn về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước và giải quyết các vấn đề liên quan nghề nghiệp, cuộc sống; (2) Có đủ kiến thức về ngoại ngữ, tin học, toán học và kiến thức xã hội phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp. Kiến thức cơ sở ngành (3) Có đủ kiến thức về khoa học cơ bản, kinh tế xã hội, cơ sở ngành Quản lý đô thị và công trình và Kinh tế - quản lý bất động sản; (4) Có đủ kiến thức về cơ sở ngành để phục vụ cho việc nghiên cứu các môn học chuyên ngành và công tác chuyên môn. Kiến thức chuyên ngành <u>Chuyên ngành Quản lý đô thị và công trình</u> (5) Có kiến thức chuyên ngành, kiến thức thực tế trong lĩnh vực quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng, có phương pháp nghiên cứu, lập báo cáo đánh giá quy hoạch, lập kế hoạch quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình đô thị. (6) Có kiến thức về lập kế hoạch, giám sát, quản lý để tham gia lập kế hoạch thực hiện, quản lý và giám sát chuyên môn trong công tác quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng.

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		<u>Chuyên ngành Kinh tế - quản lý bất động sản</u> (5) Có kiến thức chuyên ngành, kiến thức thực tế trong lĩnh vực quản lý bất động sản, quản lý xây dựng, có phương pháp nghiên cứu, lập báo cáo đánh giá dự án bất động sản, lập kế hoạch quản lý khai thác bất động sản; (6) Có kiến thức chuyên môn về phân tích kinh tế-tài chính và quy hoạch xây dựng đô thị, phát triển dự án bất động sản, và quản lý khai thác bất động sản để tham gia lập kế hoạch thực hiện, quản lý và giám sát chuyên môn trong công tác quản lý bất động sản, quản lý xây dựng. Kỹ năng <u>Chuyên ngành Quản lý đô thị và công trình</u> (7) Về chuyên môn: Có khả năng tư duy sáng tạo, phân tích và đánh giá quy hoạch xây dựng, các dự án phát triển, bảo tồn đô thị, lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng, có kỹ năng thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc ngành quản lý đô thị và công trình; Có khả năng đánh giá chất lượng đồ án quy hoạch, đánh giá công tác quản lý dự án sau khi hoàn thành; đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm. (8) Kỹ năng mềm: Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo thuyết minh, thể hiện bản vẽ, bản đồ, thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe; Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động xây dựng. (9) Ngoại ngữ (Tiếng anh): Sử dụng tốt ngoại ngữ (trình độ ngoại ngữ B1 hoặc tương đương). (10) Công nghệ thông tin: Sử dụng tốt tin học (trình độ công nghệ thông tin nâng cao) và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng.. <u>Chuyên ngành Kinh tế - quản lý bất động sản</u>

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		(7) Về chuyên môn: Có khả năng tư duy sáng tạo, phân tích và đánh giá dự án bất động sản hiện tại, các dự án phát triển trong tương lai, xây dựng và phát triển các dự án bất động sản; có năng lực trong quản lý xây dựng, có kỹ năng thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc ngành kinh tế và quản lý bất động sản; (8) Kỹ năng mềm: Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe; Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong lĩnh vực chuyên ngành Kinh tế - quản lý bất động sản. (9) Ngoại ngữ (Tiếng anh): Sử dụng tốt ngoại ngữ (trình độ ngoại ngữ B1 hoặc tương đương). (10) Công nghệ thông tin: Sử dụng tốt tin học (trình độ công nghệ thông tin nâng cao) và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình quản lý quản lý kinh tế xây dựng và quản lý dự án bất động sản. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (11) Thái độ và hành vi: Tích cực và sẵn sàng thực hiện các công việc trong chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; Chủ động có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao và tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm và chủ động đưa ra kết luận về các vấn đề kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ thông thường hoặc phức tạp; Có nhiệt huyết trong lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong xây dựng. (12) Ý thức về cộng đồng, xã hội: Tích cực, sẵn sàng và chủ động tham gia các hoạt động, phong trào do nhà trường, địa phương phát động.
2	Chuẩn đầu vào	Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo qui định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTG ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non; - Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐH XD MT ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.
4	Mẫu văn bản cấp cho người tốt nghiệp	https://mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=6510d3ee-41c4-45cc-bb48-a614bab7b03f
Chương trình đào tạo ngành Kế toán		
1	Chuẩn đầu ra	Kiến thức đại cương PLO1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về khoa học xã hội vào các hoạt động nhận thức, hoạt động chuyên môn. PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những kiến thức về khoa

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành. PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn. Kiến thức cơ sở ngành PL04. Diễn giải được các quy luật, nguyên lý, nguyên tắc, bối cảnh, tình huống và hiện tượng về kinh tế, kinh doanh, tài chính, tiền tệ, thống kê, và pháp luật kinh tế cho hoạt động chuyên môn; <u>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</u> PLO5. Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp kế toán tài chính và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành cho công tác kế toán. <u>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp - Xây dựng</u> PLO5. Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp kế toán tài chính và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành cho công tác kế toán. Hiểu được hình học hoạ hình, vẽ kỹ thuật, cấu tạo kiến trúc. <u>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</u> PLO6. Vận dụng được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán, kiểm toán để tổ chức và thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp, ngân sách nhà nước, kế toán quản trị, kiểm toán tại các đơn vị kế toán và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội; PLO7. Phân tích và thiết kế được hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý tài chính, lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam tại các đơn vị. <u>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp - Xây dựng</u> PLO6. Vận dụng được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		của kế toán, kiểm toán để tổ chức và thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp, ngân sách nhà nước, kế toán quản trị, kiểm toán tại các đơn vị kế toán và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội; Vận dụng kiến thức lập dự toán công trình/dự án. PLO7. Phân tích và thiết kế được hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý tài chính, lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam tại các đơn vị. Kỹ năng PLO8. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc. PLO9. Thực hành được các kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. PLO10. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường khác nhau. <u>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</u> PL011. Xây dựng được bộ máy kế toán, công tác kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, khai báo thuế và lưu trữ hồ sơ kế toán. PLO12. Thực hiện được các báo cáo phân tích tài chính, phân tích cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình.



G

I

C

NG

IV

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		<u>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp - Xây dựng</u> PLO11. Xây dựng được bộ máy kế toán, công tác kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, khai báo thuế và lưu trữ hồ sơ kế toán; Đọc được bản vẽ thiết kế, thi công, tính toán và lập dự toán cho công trình/dự án. PLO12. Thực hiện được các báo cáo phân tích tài chính, phân tích cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình. 3.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (TC&TN) PLO13. Thể hiện tích cực trong công việc chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp; ý thức tuân thủ pháp luật, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng. PLO14. Tự định hướng học tập suốt đời.
2	Chuẩn đầu vào	Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo qui định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTG ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non; - Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	https://mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=6510d3ee-41c4-45cc-bb48-a614bab7b03f
Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật phần mềm		
1	Chuẩn đầu ra	Kiến thức đại cương PLO1. Vận dụng những kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương trong hoạt động nhận thức, hoạt động thực tiễn đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những kiến thức về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành. PLO3. Vận dụng kiến thức ngoại ngữ; kiến thức tin học cơ bản; các nguyên lý lập trình cơ bản để tiếp cận, phân tích và giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu Kỹ thuật phần mềm. Kiến thức cơ sở ngành PLO4. Ghi nhớ các khái niệm, thuật ngữ cơ bản và các nguyên lý nền tảng của Kỹ thuật phần mềm, bao gồm cấu trúc dữ liệu, giải thuật, các mô hình phát triển phần mềm. PLO5. Áp dụng các kiến thức cơ bản về lập trình, cơ sở dữ liệu, và Kỹ thuật phần mềm vào việc giải quyết các

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		bài toán thực tế, phát triển phần mềm và xây dựng hệ thống. <u>Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm</u> PLO6. Vận dụng kiến thức chuyên sâu để phân tích, đánh giá và lựa chọn mô hình phát triển phần mềm tối ưu, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và hiệu quả dự án. PLO7. Đánh giá hiệu quả của các giải pháp kỹ thuật được áp dụng trong các dự án phần mềm; tính khả thi, hiệu suất và độ tin cậy của các hệ thống phần mềm, cũng như khả năng tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng phần mềm. <u>Chuyên ngành Lập trình nhúng IoT</u> PLO6. Vận dụng các kiến thức chuyên môn để lựa chọn giải pháp triển khai dự án phù hợp. PLO7. Phân tích các kiến thức chuyên ngành/liên ngành đánh giá tính khả thi, hiệu suất và độ tin cậy của các dự án, cũng như khả năng tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng đạt được. Kỹ năng PLO8. Đạt chuẩn Ngoại ngữ theo Quy định Chuẩn năng lực ngoại ngữ dành cho SV Trường ĐHXD Miền Tây. Đồng thời sử dụng tốt ngoại ngữ trong môi trường làm việc. PLO9. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh, có hiệu quả trong các môi trường làm việc khác nhau. <u>Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm</u> PLO10. Phân tích yêu cầu người dùng, xác định và phân tách các vấn đề phức tạp trong hệ thống phần mềm. PLO11. Đánh giá các lựa chọn công nghệ, lựa chọn giải thuật và đưa ra quyết định về giải pháp kỹ thuật phù hợp nhất cho từng dự án.

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		PLO12. Tạo ra các mô hình và nguyên bản thử nghiệm, từ đó triển khai thành các sản phẩm hoàn chỉnh đáp ứng nhu cầu thị trường. <u>Chuyên ngành Lập trình nhúng IoT</u> PLO10. Phân tích nguyên nhân các sự cố trong dự án thực tiễn (phần cứng và phần mềm). PLO11. Phân tích các yêu cầu ứng dụng thực tiễn, lựa chọn mô hình triển khai phù hợp và đánh giá hiệu quả các giải pháp kỹ thuật được áp dụng trong các dự án. PLO12. Tổng hợp các công cụ hỗ trợ để thực hiện một dự án cụ thể sao cho hiệu quả, tối ưu. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO13. Thể hiện thái độ tích cực trong việc thực hiện công việc chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp; ý thức tuân thủ pháp luật, an toàn thông tin, bảo mật thông tin. PLO14. Hiểu rõ tầm quan trọng của việc liên tục cập nhật kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực Kỹ thuật phần mềm, nhận thức được nhu cầu học tập suốt đời để đáp ứng các thay đổi mới trong công nghệ.
2	Chuẩn đầu vào	Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo qui định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTG ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non; - Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐH XD MT ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	https://mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=6510d3ee-41c4-45cc-bb48-a614bab7b03f

• **Chương trình đào tạo sau đại học**

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng		
1	Chuẩn đầu ra	Về kiến thức (1) Làm chủ kiến thức chuyên ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo. (2) Có tư duy phản biện. (3) Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ. (4) Có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật xây dựng Về kỹ năng nghề nghiệp Kỹ năng

	(5) Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; (6) Có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng. (7) Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài thuyết trình về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành kỹ thuật xây dựng; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (8) Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị. (9) Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn. (10) Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ. (11) Có khả năng bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn. (12) Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch. (13) Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn. (14) Có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao. (15) Có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những
--	--

		vấn đề lớn.
2	Chuẩn đầu vào	- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp hoặc ngành gần. - Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 (hoặc tương đương) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; hoặc chứng nhận năng lực ngoại ngữ B1 do MTU cấp. - Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo. - Người có bằng tốt nghiệp ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp) với ngành xét tuyển cần học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTG ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐH XD MT ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	https://mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=6510d3ee-41c4-45cc-bb48-a614bab7b03f

c. Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế và thông tin chi tiết về kỳ thi, loại chứng chỉ và mẫu chứng chỉ được cấp, thời hạn hoạt động liên kết, văn bản phê duyệt của cơ quan thẩm quyền.

- Không có hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế

3. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a. Số lượng giảng viên toàn thời gian của cơ sở giáo dục và từng lĩnh vực đào tạo (chia theo trình độ được đào tạo, chức danh giáo sư, phó giáo sư); danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn (bao gồm: họ tên, trình độ, chức danh, chuyên môn, lĩnh vực phụ trách, hướng nghiên cứu chính);

Số lượng giảng viên toàn thời gian của cơ sở giáo dục và từng lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Kiến trúc và xây dựng	134		105	26	2	1
2	Kinh doanh và quản lý	11		8	3		
3	Kỹ thuật	10		9	1		
4	Máy tính và công nghệ thông tin	10		8	2		

Danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
1	Lê Hiến Chương	Quản trị kinh doanh		Tiến sĩ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
2	Trịnh Thị Thanh Hương	Quản trị kinh doanh		Tiến sĩ	Kế toán	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
3	Võ Thị Vân Na	Kế toán		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
4	Trương Công Hào	Kế toán		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
5	Trần Thị Hương	Kế toán		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
6	Phan Ngọc Nhã	Tài chính - Ngân hàng		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính - ngân hàng
7	Nguyễn Thị Phượng	Quản lý kinh tế		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh tế
8	Dương Thị Kim Soa	Kế toán		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
9	Nguyễn Kim Thảo	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh
10	Lê Thị Anh Thư	Kế toán		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
11	Lê Minh Diệu Trân	Quản lý kinh tế		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh tế
12	Phạm Phi Phượng	Kiến trúc		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
13	Nguyễn Thị Tâm Đan	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
14	Nguyễn Tiến Đạt	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
15	Huỳnh Thị Kim Loan	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
16	Ngô Hồng Năng	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
17	Lê Hồ Tuyết Ngân	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
18	Lưu Khánh Quang	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
19	Hà Xuân Thanh Tâm	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
20	Hà Xuân Thanh	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
21	Nguyễn Văn Thu	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
22	Hoàng Hoa Thủy Tiên	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
23	Trần Lê Vĩnh Trà	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
24	Trần Thị Thùy Trang	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
25	Nguyễn Thanh Xuân Yên	Kiến trúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
26	Nguyễn Minh Đức	Quản lý thể dục thể thao		Thạc sĩ	Kiến trúc	Thể dục thể thao
27	Đỗ Thị Ngọc Mai	GD và PT cộng đồng		Thạc sĩ	Kiến trúc	Giáo dục, Ngôn ngữ Anh
28	Nguyễn Thống	Kỹ thuật cấp thoát nước	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật cấp thoát nước	Cấp thoát nước
29	Nguyễn Đạt Phương	Môi trường đất và nước		Tiến sĩ	Kỹ thuật cấp thoát nước	Môi trường, Cấp thoát nước
30	Nguyễn Văn Chu	Kỹ thuật cấp thoát nước		Thạc sĩ	Kỹ thuật cấp thoát nước	Cấp thoát nước
31	Đặng Văn Hợi	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cấp thoát nước	Xây dựng, Cấp thoát nước
32	Trần Quang Huy	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cấp thoát nước	Xây dựng, Cấp thoát nước
33	Nguyễn Kinh Ngoan	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cấp thoát nước	Xây dựng, Cấp thoát nước
34	Trần Quang Nhật	Kỹ thuật XDCT thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cấp thoát nước	Công trình thủy, Cấp thoát nước
35	Trần Thanh Thảo	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cấp thoát nước	Cơ sở hạ tầng, Cấp thoát nước

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
36	Nguyễn Trần Thanh Tú	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cấp thoát nước	Xây dựng, Cấp thoát nước
37	Giang Văn Tuyền	Kỹ thuật cấp thoát nước		Thạc sĩ	Kỹ thuật cấp thoát nước	Cấp thoát nước
38	Phạm Quang Vĩnh	Kỹ thuật XDCT ngầm		Thạc sĩ	Kỹ thuật cấp thoát nước	Xây dựng công trình ngầm, Cấp thoát nước
39	Nguyễn Văn Tho	Khoa học môi trường		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Môi trường
40	Huỳnh Phan Khánh Bình	Khoa học môi trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Môi trường
41	Lê Sĩ Minh Điền	Hoá hữu cơ		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Hóa học, môi trường
42	Phan Thị Thanh Hiền	Hoá hữu cơ		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Hóa học, môi trường
43	Đoàn Ngọc Ánh Huy	LL và PPDH BM Tiếng Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Ngôn ngữ Anh
44	Nguyễn Quyết Thắng	Quản lý thể dục thể thao		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Thể dục thể thao
45	Nguyễn Hữu Thành	Khoa học môi trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Môi trường
46	Lê Thị Bạch Tuyết	Khoa học môi trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Môi trường
47	Lê Phương Anh Võ	Triết học		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Triết học
163	Trương Thúy Vân	Sinh thái học		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Sinh thái môi trường

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
49	Hàng Sâm Nang	Hệ thống thông tin		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Quản lý hệ thống, công nghệ thông tin
50	Lương Phước Toàn	Vật lý địa cầu		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin, vật lý
51	Lê Minh Điền	Vật lý kỹ thuật		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin, vật lý
52	Nguyễn Đức Khiêm	Lí thuyết XS và TK toán học		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Toán học, Công nghệ thông tin
53	Trần Thị Hồng Nhung	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
54	Nguyễn Hoàng Phương	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
55	Hoàng Công Thiện	Lí thuyết XS và TK toán học		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Toán học, Công nghệ thông tin
56	Đặng Thị Xuân Tiên	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
57	Nguyễn Sơn Tùng	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
58	Lương Hoàng Hên	Quản lý giáo dục		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
59	Hồ Đức An	Kỹ thuật xây dựng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
60	Vũ Ngọc Anh	Kỹ thuật xây dựng	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
61	Trương Công Bằng	Kỹ thuật xây dựng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
62	Lê Hoài Bảo	Kỹ thuật xây dựng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
63	Trần Minh Cảnh	Kỹ thuật Xây dựng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
85	Nguyễn Tiến Chương	Kỹ thuật xây dựng	GS	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
65	Đỗ Thị Mỹ Dung	Kỹ thuật xây dựng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
66	Hà Thanh Dương	Kỹ thuật XDCT thủy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng, Công trình thủy
67	Nguyễn Quốc Hậu	Quản lý đất đai		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Trắc địa, Quản lý đất đai
68	Đào Huy Hoàng	Kỹ thuật xây dựng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
69	Văn Hữu Huệ	Địa kỹ thuật xây dựng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
70	Lâm Thanh Quang Khải	Kỹ thuật xây dựng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
71	Trương Thị Hồng Nga	Chính trị học		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Chính trị
72	Nguyễn Tuấn Phương	Địa kỹ thuật xây dựng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
73	Lâm Ngọc Quý	Địa kỹ thuật xây dựng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
74	Phạm Hồng Thái	Quản trị kinh doanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kinh doanh, Kinh tế

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
75	Ngô Văn Thức	Kỹ thuật XDCT giao thông		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng, Cầu đường
76	Nguyễn Thị Trang	Triết học		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Triết học
77	Nguyễn Văn Xuân	Quản lý giáo dục		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý giáo dục
78	Lương Văn Anh	Kỹ thuật vật liệu		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Vật liệu xây dựng
79	Phạm Quốc Anh	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
80	Trương Văn Bằng	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
81	Nguyễn Hòa Bình	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
82	Ngô Trung Chánh	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
83	Huỳnh Hữu Châu	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
84	Trần Quang Đăng	Toán giải tích		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Toán học
85	Nguyễn Công Danh	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Toán học
86	Lương Thị Ngọc Diễm	LL và PPDH BM Tiếng Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Ngôn ngữ Anh
87	Nguyễn Quý Đông	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
88	Bùi Ngọc Dũng	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
89	Nguyễn Ngọc Long Giang	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
90	Bùi Chí Hải	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
91	Lê Thị Thu Hằng	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
92	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	LL và PPDH BM Tiếng Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Ngôn ngữ Anh
93	Trần Thị Mỹ Hạnh	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Trắc địa, Xây dựng
94	Phạm Hồng Hạnh	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
95	Nguyễn Thị Kim Hiếu	Lí thuyết XS và TK toán học		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Toán học
96	Trần Thị Ngọc Hoa	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
97	Mai Thị Hoa	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
98	Thạch Sôm Sô Hoách	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
99	Nguyễn Văn Hoàn	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
100	Huỳnh Quốc Huy	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
101	Trương Quốc Khang	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
102	Cao Quốc Khánh	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
103	Đinh Thị Lịch	Quốc tế học		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Ngôn ngữ quốc tế
104	Trần Thị Thùy Linh	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
105	Nguyễn Ngọc Linh	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
106	Lê Trọng Long	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
107	Nguyễn Công Luận	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
108	Trịnh Công Luận	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
109	Huỳnh Phước Minh	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
110	Nguyễn Văn Mười	Quản lý thể dục thể thao		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Thể dục thể thao
111	Phan Tú Mỹ	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
112	Đặng Thị Kim Ngân	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
113	Nguyễn Chính Nghĩa	Triết học		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Triết học
114	Đỗ Trọng Nghĩa	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
115	Nguyễn Doãn Nội	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
116	Trương Mỹ Phẩm	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
117	Trương Hoàng Phiếu	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
118	Huỳnh Hàn Phong	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
119	Lê Thị Bình Phương	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
120	Phạm Duy Quân	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
121	Trần Hồng Quân	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
122	Nguyễn Văn Sau	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
123	Nguyễn Ngọc Thanh	Cơ kỹ thuật		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Cơ học xây dựng
124	Trần Lan Phương Thảo	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
125	Lương Phước Thuận	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
126	Nguyễn Thanh Trúc	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
127	Nguyễn Văn Trung	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
128	Lê Tấn Truyền	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
129	Phạm Anh Tuấn	LL và PPDH BM Tiếng Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Ngôn ngữ Anh
130	Cao Văn Tuấn	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
131	Nguyễn Anh Tuấn	Giáo dục học		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Giáo dục thể chất
132	Phạm Ánh Tuyết	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
133	Lương Thị Bảo Yên	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng
134	Trần Xuân Hải	Kỹ thuật XDCT thủy		Tiến sĩ	Kỹ thuật XD công trình thủy	Công trình thủy
135	Huỳnh Kim Thừa	Kinh tế chính trị		Tiến sĩ	Kỹ thuật XD công trình thủy	Chính trị
136	Đoàn Văn Đệ	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật XD công trình thủy	Xây dựng
137	Nguyễn Thị Kim Hiền	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật XD công trình thủy	Ngôn ngữ Anh
138	Lê Tiến Nghĩa	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật XD công trình thủy	Xây dựng, Công trình thủy
139	Nguyễn Cao Phong	Toán học		Thạc sĩ	Kỹ thuật XD công trình thủy	Toán học, Kỹ thuật xây dựng
140	Ngô Quốc Thanh	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật XD công trình thủy	Xây dựng, Công trình thủy
141	Nguyễn Thị Ngọc Thu	Kế toán		Thạc sĩ	Kỹ thuật XD công trình thủy	Kinh tế, Kinh tế xây dựng

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
142	Lê Quốc Tiến	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật XD công trình thủy	Xây dựng, Công trình thủy
143	Đặng Văn Tiến	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật XD công trình thủy	Xây dựng, Công trình thủy
144	Đặng Ngọc Lợi	Kỹ thuật XDCT trình biển		Tiến sĩ	Kỹ thuật XDCT giao thông	Công trình giao thông, Công trình biển
145	Lê Văn Tuấn	Kỹ thuật XDCT thủy		Tiến sĩ	Kỹ thuật XDCT giao thông	Công trình giao thông, Công trình thủy
146	Nguyễn Minh Giang	Kỹ thuật XDCT giao thông		Thạc sĩ	Kỹ thuật XDCT giao thông	Công trình giao thông
147	Đặng Thị Thu Hà	Kỹ thuật XDCT giao thông		Thạc sĩ	Kỹ thuật XDCT giao thông	Công trình giao thông
148	Võ Bá Huy	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật XDCT giao thông	Xây dựng, Công trình đất yếu
149	Nguyễn Thị Thúy Kiều	Luật kinh tế		Thạc sĩ	Kỹ thuật XDCT giao thông	Luật
150	Đinh Hoài Luân	Kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật XDCT giao thông	Xây dựng, Công trình đất yếu
151	Lê Minh Tân	Kỹ thuật điện		Thạc sĩ	Kỹ thuật XDCT giao thông	Điện công trình

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
152	Nguyễn Tấn Thanh	Địa kỹ thuật xây dựng		Thạc sĩ	Kỹ thuật XDCT giao thông	Địa kỹ thuật xây dựng
153	Lê Châu Tuấn	Kỹ thuật XDCT giao thông		Thạc sĩ	Kỹ thuật XDCT giao thông	Cầu đường
154	Phan Ngọc Tường Vy	Kỹ thuật XDCT ngầm		Thạc sĩ	Kỹ thuật XDCT giao thông	Kỹ thuật công trình ngầm
155	Lê Ngọc Cẩn	QLDT và công trình		Tiến sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Đô thị và công trình
156	Huỳnh Trọng Nhân	QLDT và công trình		Tiến sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Đô thị và công trình
157	Lê Công Danh	QLDT và công trình		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Đô thị và công trình
158	Lê Hoàng Thiên Long	QH vùng và đô thị		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Quy hoạch đô thị
159	Huỳnh Thị Ngọc Thơ	QLDT và công trình		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Đô thị và công trình
160	Phan Tấn Thọ	QH vùng và đô thị		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Quy hoạch đô thị
161	Huỳnh Thị Hồng Thúy	QH vùng và đô thị		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Quy hoạch đô thị

STT	Họ và tên	Chuyên môn	Chức danh	Trình độ	Lĩnh vực phụ trách	Lĩnh vực nghiên cứu
162	Lê Thủy Tiên	QLDT và công trình		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Đô thị và công trình
163	Nguyễn Sơn Tùng	QLDT và công trình		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Đô thị và công trình
164	Lê Trần Khánh Phương	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Ngôn ngữ Anh
165	Nguyễn Hữu Nghĩa	Toán giải tích		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Toán học

b. Số lượng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm theo quy định

TT	Đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng (người)
1	Cán bộ quản lý	265
2	Giảng viên	118
3	Nhân viên	188

c. Tỷ lệ sinh viên/ giảng viên cơ hữu: 1575/16

4. Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung

a. Danh mục các khuôn viên, địa điểm đào tạo; thông tin về diện tích đất, địa chỉ, mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ,...)

TT	Khuôn viên/địa điểm đào tạo	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Mục đích sử dụng (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ)
1	Khu A	32.076,5	32.760,15	Phòng học, nhà giáo dục thể chất, nhà làm việc,...)

TT	Khuôn viên/địa điểm đào tạo	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Mục đích sử dụng (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ)
2	Khu B	68.513,3	31.073,00	Thư viện, phòng thí nghiệm, ký túc xá,....

b. Danh mục các công trình xây dựng (hội trường, tòa giảng đường, ký túc xá, thư viện, trung tâm học liệu; tòa nhà làm việc,...) các hạng mục cơ sở vật chất; thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng
	Khu A					
1	Nhà hiệu bộ	1	Hiệu bộ - hành chính	BGH, CBVC	5000	Sở hữu
2	Nhà A	1	Phục vụ giảng dạy	GV, SV	2028	Sở hữu
3	Nhà B	1	Phục vụ giảng dạy, hội thảo	GV, SV	2928	Sở hữu
4	Nhà C	1	Phục vụ giảng dạy	GV, SV	1996	Sở hữu
5	Nhà H	1	Phục vụ giảng dạy	GV, SV	11224	Sở hữu
6	Nhà giáo dục thể chất	1	Phục vụ giảng dạy, luyện tập thể thao	CBVC, GV, SV	1336	Sở hữu
7	Trung tâm ngoại ngữ tin học	1	Phục vụ chức năng khác	CBVC	64	Sở hữu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng
8	Khu đào tạo kỹ năng đặc định	1	Phục vụ giảng dạy, thực hành	GV, SV	308	Sở hữu
9	Kho chuyên dụng	1	Phục vụ lưu trữ	CBVC, GV, SV	1.800	Sở hữu
10	Trung tâm tư vấn xây dựng	1	Phục vụ chức năng khác	CBVC	63	Sở hữu
11	Nhà tư vấn tuyển sinh	1	Phục vụ chức năng khác	CBVC	35	Sở hữu
12	Khu để xe giảng viên	1	Phục vụ chức năng khác	GV	369	Sở hữu
13	Canteen	1	Phục vụ chức năng khác	CBVC, GV, SV	215	Sở hữu
14	Nhà ăn	1	Phục vụ chức năng khác	CBVC, GV	111	Sở hữu
15	Nhà xe ô tô	1	Phục vụ chức năng khác	CBVC, GV	87	Sở hữu
16	Nhà xe sinh viên	1	Phục vụ chức năng khác	SV	733	Sở hữu
17	Phòng luyện tập thể hình	1	Phục vụ luyện tập thể dục thể thao	CBVC, GV, SV	224	Sở hữu
18	Nhà bảo vệ	1	Phục vụ chức năng khác	CBVC	14	Sở hữu
19	Hệ thống xử lý nước thải	1	Phục vụ chức năng khác		95	Sở hữu
20	Ký túc xá A	1	Phục vụ chỗ ở	SV	2125	Sở hữu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng
21	Ký túc xá A	1	Phục vụ chỗ ở	SV	2125	Sở hữu
	Khu B					
22	Nhà làm việc 2 tầng	1	Hiệu bộ - hành chính, văn phòng khoa	CBVC, GV, SV	1900	Sở hữu
23	Nhà E	1	Phục vụ giảng dạy	CBVC, GV, SV	3068	Sở hữu
24	Khối nhà làm việc của các trung tâm : Nghiên cứu khoa học, Tư vấn kiểm định chất lượng...	1	Phục vụ giảng dạy, hội thảo, nghiên cứu	CBVC	1499	Sở hữu
25	Thư Viện	1	Phục vụ tra cứu, hội thảo, nghiên cứu	CBVC, GV, SV	6292	Sở hữu
26	Phòng thí nghiệm nghiên cứu, học tập	1	Phục vụ thí nghiệm, thực hành thực tập	CBVC, GV, SV	1.800	Sở hữu
27	Hội trường 1000 chỗ kết hợp phòng họp thất, phòng vẽ, triển lãm	1	Phục vụ giảng dạy, hội thảo, nghiên cứu	CBVC, GV, SV	4880	Sở hữu
28	Nhà thường trực	1	Phục vụ chức năng khác	Bảo vệ	15	Sở hữu
29	Nhà ăn	1	Phục vụ chức năng khác	CBVC, GV, SV	2880	Sở hữu
30	Nhà để xe 2 bánh	1	Phục vụ chức năng khác	CBVC, GV, SV	720	Sở hữu
31	Nhà máy phát điện	1	Phục vụ chức	CBVC	15	Sở hữu



G

C

NG

Y

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng
			năng khác			
32	Hệ thống xử lý nước thải	1	Phục vụ chức năng khác		200	Sở hữu
33	Ký túc xá C	1	Phục vụ chỗ ở	SV	2750	Sở hữu
34	Ký túc xá D	1	Phục vụ chỗ ở	SV	2750	Sở hữu

c. Thông tin về thư viện (không gian làm việc, phòng đọc,...) số đầu sách và số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo.

❖ Về cơ sở vật chất:

Trung tâm Thông tin Thư viện Trường Đại học Xây dựng Miền Tây được bố trí ở cơ sở 2 (khu B) của Trường, với diện tích 4.167 m² được xây dựng 04 tầng với thiết kế khoa học gồm các khu chức năng: mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ; tư vấn thông tin học thuật; dịch vụ nghe nhìn; khu thư giãn... cùng các phương tiện hiện đại đảm bảo không gian học tập, nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm.

Trung tâm Thông tin Thư viện có phòng đọc bố trí tại trung tâm với sức chứa lên đến 700 chỗ, có 25 máy tính kết nối internet để phục vụ cho người học tại trung tâm thông tin thư viện.

STT	Tên không gian	Tầng 1 (m ²)	Tầng 2 (m ²)	Tầng 3 (m ²)	Tầng 4 (m ²)
1	Không gian sinh hoạt cộng đồng	823		866	
2	Không gian tra cứu và đọc sách		540		641
3	Quầy mượn trả	17	17	17	
4	Kho sách	221	131	131	
5	Phòng bảo quản sách	17	45	45	
6	Phòng giám đốc		23		
7	Phòng Quản lý		23		

STT	Tên không gian	Tầng 1 (m ²)	Tầng 2 (m ²)	Tầng 3 (m ²)	Tầng 4 (m ²)
8	Phòng học nhóm		45	90	
9	Khu vực đọc sách ngoài trời				225
10	Quầy Cangteen				17
11	Phòng hội thảo				143
12	Phòng truyền thông				90
Tổng		1077	823	1150	1117
Tổng cộng		4167			

❖ Về số lượng đầu sách, cơ sở dữ liệu trong thư viện:

STT	Tên	Số lượng
1	Số lượng sách	27.936
2	Số lượng báo, tạp chí	7.860
3	Số lượng Ebook	2.334
4	Số lượng cơ sở dữ liệu	1

5. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục và chương trình đào tạo

❖ Kiểm định cơ sở giáo dục

Tên tổ chức kiểm định: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng (CEA)

Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

Mức độ đạt kiểm định: Đạt

Thời gian hiệu lực: từ ngày 28 tháng 02 năm 2024 đến ngày 28 tháng 02 năm 2029

❖ **Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	TT Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng (CEA)	04/02/2021 – 04/02/2026
2	7340301	Kế toán	Kế toán	TT Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	18/11/2024 – 17/11/2029
3	7580101	Kiến trúc	Kiến trúc	TT Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	18/11/2024 – 17/11/2029
4	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước	Kỹ thuật Cấp thoát nước	TT Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	18/11/2024 – 17/11/2029
5	7580205	Kỹ thuật xây dựng Công trình Giao thông	Kỹ thuật xây dựng Công trình Giao thông	TT Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	18/11/2024 – 17/11/2029

a. Kết quả tự đánh giá của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

❖ **Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường (chu kỳ 2)**

Tiêu chuẩn	Kết quả
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá	4.00
Tiêu chuẩn 2. Quản trị	4.00
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý	4.00
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược	4.00

Tiêu chuẩn	Kết quả
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	4.00
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực	3.86
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	4.00
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	4.00
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	4.00
Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	3.75
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	3.75
Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	3.80
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	3.80
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	3.80
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	3.80
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	3.75
Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	4.00
Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học	3.75
Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	4.00
Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	4.25
Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	4.00
Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	4.00
Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học	3.83
Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	4.25

Tiêu chuẩn	Kết quả
Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	3.50

❖ Kết quả đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng

Tiêu chuẩn	Kết quả
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3.67
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	4.00
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	4.00
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	4.00
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	3.80
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	3.86
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	3.80
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	4.00
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	4.20
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	4.00
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	4.00

❖ Kết quả đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán (chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp)

Tiêu chuẩn	Kết quả
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.00
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	3.67
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3.67

Tiêu chuẩn	Kết quả
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	4.00
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	3.80
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	3.86
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	4.00
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	4.00
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	4.00
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	3.83
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	4.20

❖ Kết quả đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kiến trúc (chuyên ngành Kiến trúc công trình)

Tiêu chuẩn	Kết quả
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.00
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	3.67
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3.67
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	4.00
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	3.80
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	3.86
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	4.00
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	4.20
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	4.40
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	3.83

Tiêu chuẩn	Kết quả
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	4.20

❖ **Kết quả đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật cấp thoát nước**

Tiêu chuẩn	Kết quả
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.00
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	3.67
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3.67
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	4.00
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	3.80
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	4.00
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	4.00
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	4.00
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	4.20
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	4.00
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	4.20

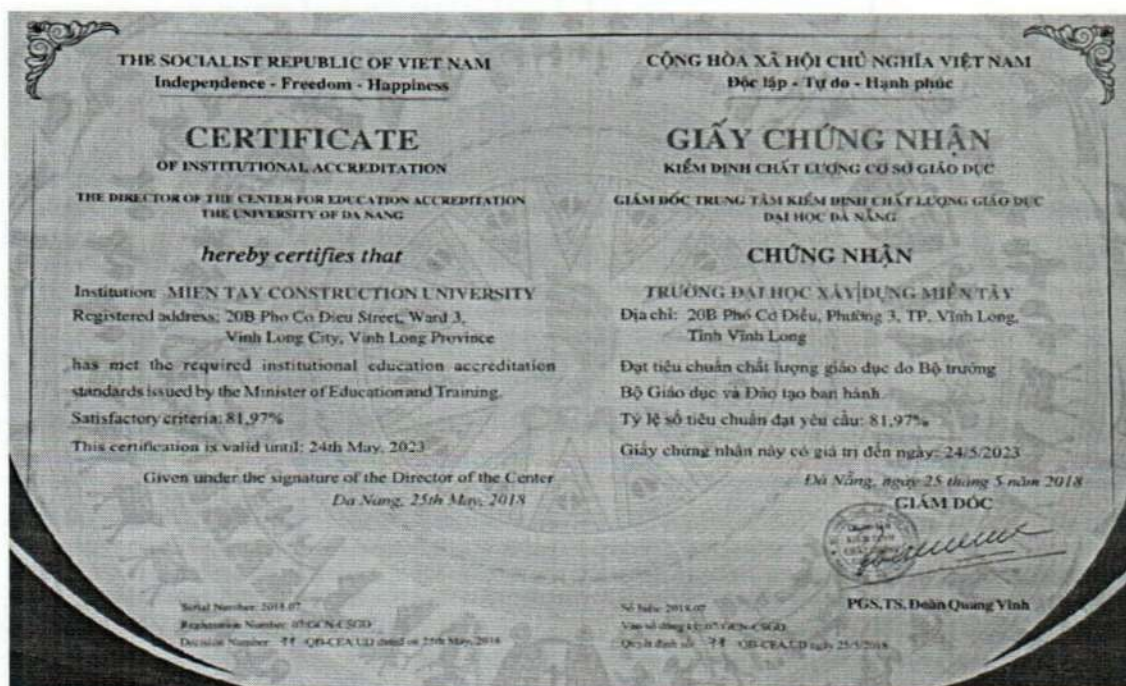
❖ **Kết quả đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)**

Tiêu chuẩn	Kết quả
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.00
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	3.67
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3.67

Tiêu chuẩn	Kết quả
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	4.00
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	3.80
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	4.00
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	4.00
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	4.00
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	4.20
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	4.00
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	4.20

b. Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian

❖ Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 1



❖ Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CERTIFICATE OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION THE DIRECTOR OF THE CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION - THE UNIVERSITY OF DA NANG <i>hereby certifies that</i> MIEN TAY CONSTRUCTION UNIVERSITY Address: 20B Pho Co Dieu Street, Ward 3, Vinh Long City, Vinh Long Province, Viet Nam Has met the required institutional education accreditation standards issued by the Minister of Education and Training. Grade point average of each category: - Overall Rating for Strategic QA : 3.98 - Overall Rating for Systemic QA : 3.83 - Overall Rating for Functional QA : 3.91 - Overall Rating for the Result : 3.90 (No criterion is rated under 2.0) This certification is valid until: 28 th February, 2029 Given under the signature of the Director of the Center Da Nang, 28 th February, 2024	GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG CHỨNG NHẬN TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY Địa chỉ: 20B Phố Cơ Diệu, Phường 3, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Điểm trung bình của các tiêu chuẩn trong từng lĩnh vực: - Đảm bảo chất lượng về chiến lược : 3.98 - Đảm bảo chất lượng về hệ thống : 3.83 - Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng : 3.91 - Kết quả hoạt động : 3.90 (Không có tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2,0 điểm) Giấy chứng nhận có giá trị đến ngày: 28/02/2029 Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2024 GIÁM ĐỐC  PGS.TS. Nguyễn Quang Giao Số hiệu: 2024.01 Vào sổ đăng ký: 29/02/2024 QĐ số: 35.../QĐ-CEA.UD ngày 28/02/2024

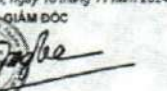
❖ Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CERTIFICATE OF PROGRAM ACCREDITATION THE DIRECTOR OF THE CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION - THE UNIVERSITY OF DA NANG <i>hereby certifies that</i> PROGRAM: ENGINEER OF ENGINEERING CONSTRUCTION Institution: MIEN TAY CONSTRUCTION UNIVERSITY Registered address: 20B Pho Co Dieu Street, Ward 3, Vinh Long City, Vinh Long Province, Viet Nam has met the required education accreditation standards issued by the Minister of Education and Training. Satisfactory criteria: 90% This certification is valid until: 4 th February, 2026 Given under the signature of the Director of the Center Da Nang, 4 th February, 2021	GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG CHỨNG NHẬN NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY Địa chỉ: 20B Phố Cơ Diệu, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: 90% Giấy chứng nhận có giá trị đến ngày: 04/02/2026 Đà Nẵng, ngày 04 tháng 02 năm 2021 KT, GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC  PGS.TS. Nguyễn Quang Giao Số hiệu: 2021.06 Vào sổ đăng ký: 05/02/2021 QĐ số: 35.../QĐ-CEA.UD ngày 04/02/2021

❖ Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT ngành Kế toán (Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM <u>Independence - Freedom - Happiness</u> CERTIFICATE OF PROGRAMME ACCREDITATION SAIGON CENTRE FOR EDUCATIONAL QUALITY ACCREDITATION RECOGNISES UNDERGRADUATE ACCOUNTING PROGRAM (SPECIALIZATION IN CORPORATE ACCOUNTING) MIEN TAY CONSTRUCTION UNIVERSITY Address: 20B Pho Co Dieu Street, Ward 3, Vinh Long City, Vinh Long Province HAVING MET THE EDUCATION ACCREDITATION STANDARDS ISSUED BY THE MINISTER OF EDUCATION AND TRAINING Percentage of satisfactory criteria: 88.00% This certificate is valid until November 17th, 2029 Ho Chi Minh City, November 18th, 2024 Given under the signature of the Director of the Centre Resolution number: 77/NQ-HQKDCLO dated October 17th, 2024 Decision number: 959/QĐ-HQKDCLO dated November 18th, 2024 Registration number: 77.2024/CEA-SQCCTDT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC SÀI GÒN CÔNG NHẬN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN (CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP) TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY Địa chỉ: 20B Phố Cơ Diệu, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC DO BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: 88,00% Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày 17 tháng 11 năm 2029 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2024  Dương Mộng Hà Nghị quyết số: 77/NQ-HQKDCLO ngày 17/10/2024 Quyết định số: 959/QĐ-HQKDCLO ngày 18/11/2024 Số vào sổ: 77.2024/CEA-SQCCTDT
---	---

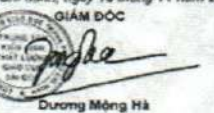
❖ Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT ngành Kiến trúc (Chuyên ngành Kiến trúc công trình)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM <u>Independence - Freedom - Happiness</u> CERTIFICATE OF PROGRAMME ACCREDITATION SAIGON CENTRE FOR EDUCATIONAL QUALITY ACCREDITATION RECOGNISES UNDERGRADUATE ARCHITECTURE PROGRAM (SPECIALIZATION IN ARCHITECTURAL ENGINEERING) MIEN TAY CONSTRUCTION UNIVERSITY Address: 20B Pho Co Dieu Street, Ward 3, Vinh Long City, Vinh Long Province HAVING MET THE EDUCATION ACCREDITATION STANDARDS ISSUED BY THE MINISTER OF EDUCATION AND TRAINING Percentage of satisfactory criteria: 90.00% This certificate is valid until November 17th, 2029 Ho Chi Minh City, November 18th, 2024 Given under the signature of the Director of the Centre Resolution number: 78/NQ-HQKDCLO dated October 17th, 2024 Decision number: 959/QĐ-HQKDCLO dated November 18th, 2024 Registration number: 78.2024/CEA-SQCCTDT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC SÀI GÒN CÔNG NHẬN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KIẾN TRÚC (CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH) TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY Địa chỉ: 20B Phố Cơ Diệu, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC DO BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: 90,00% Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày 17 tháng 11 năm 2029 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2024  Dương Mộng Hà Nghị quyết số: 78/NQ-HQKDCLO ngày 17/10/2024 Quyết định số: 959/QĐ-HQKDCLO ngày 18/11/2024 Số vào sổ: 78.2024/CEA-SQCCTDT
--	--

❖ Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật cấp thoát nước

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM <u>Independence - Freedom - Happiness</u> CERTIFICATE OF PROGRAMME ACCREDITATION SAIGON CENTRE FOR EDUCATIONAL QUALITY ACCREDITATION RECOGNISES UNDERGRADUATE WATER SUPPLY AND SEWERAGE ENGINEERING PROGRAM MIEN TAY CONSTRUCTION UNIVERSITY Address: 20B Pho Co Dieu Street, Ward 3, Vinh Long City, Vinh Long Province HAVING MET THE EDUCATION ACCREDITATION STANDARDS ISSUED BY THE MINISTER OF EDUCATION AND TRAINING Percentage of satisfactory criteria: 88.00% This certificate is valid until November 17th, 2029 Ho Chi Minh City, November 18th, 2024 Given under the signature of the Director of the Centre Resolution number: 78/NQ-HQKCLGD dated October 17th, 2024 Decision number: 87/QĐ-HQKCLGD dated November 18th, 2024 Registration number: 79.2024/CEA-SGCTĐT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC SÀI GÒN CÔNG NHẬN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT CẤP THOÁT NƯỚC TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY Địa chỉ: 20B Phố Cơ Diệu, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC DO BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: 88,00% Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày 17 tháng 11 năm 2029 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2024 GIÁM ĐỐC  Dương Mộng Hà Hội quyết số: 78/NQ-HQKCLGD ngày 17/10/2024 Quyết định số: 87/QĐ-HQKCLGD ngày 18/11/2024 Số vào sổ: 79.2024/CEA-SGCTĐT
--	---

❖ Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Xây dựng cầu đường)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM <u>Independence - Freedom - Happiness</u> CERTIFICATE OF PROGRAMME ACCREDITATION SAIGON CENTRE FOR EDUCATIONAL QUALITY ACCREDITATION RECOGNISES UNDERGRADUATE TRANSPORTATION ENGINEERING PROGRAM (SPECIALIZATION IN BRIDGE AND ROAD ENGINEERING) MIEN TAY CONSTRUCTION UNIVERSITY Address: 20B Pho Co Dieu Street, Ward 3, Vinh Long City, Vinh Long Province HAVING MET THE EDUCATION ACCREDITATION STANDARDS ISSUED BY THE MINISTER OF EDUCATION AND TRAINING Percentage of satisfactory criteria: 88.00% This certificate is valid until November 17th, 2029 Ho Chi Minh City, November 18th, 2024 Given under the signature of the Director of the Centre Resolution number: 80/NQ-HQKCLGD dated October 17th, 2024 Decision number: 87/QĐ-HQKCLGD dated November 18th, 2024 Registration number: 80.2024/CEA-SGCTĐT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC SÀI GÒN CÔNG NHẬN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG (CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG) TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY Địa chỉ: 20B Phố Cơ Diệu, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC DO BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: 88,00% Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày 17 tháng 11 năm 2029 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2024 GIÁM ĐỐC  Dương Mộng Hà Hội quyết số: 80/NQ-HQKCLGD ngày 17/10/2024 Quyết định số: 87/QĐ-HQKCLGD ngày 18/11/2024 Số vào sổ: 80.2024/CEA-SGCTĐT
---	--

c. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải thiện chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

❖ *Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm:*

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng: Kế hoạch số 78/KH-ĐHXDMT ngày 30/3/2021.

- Kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường sau đánh giá ngoài cơ sở giáo dục chu kỳ 2: Kế hoạch số 142/KH-ĐHXDMT ngày 08/5/2024.

- Kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng 4 chương trình đào tạo (ngành Kế toán, ngành Kiến trúc, ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông): Báo cáo số 45/BC-ĐHXDMT ngày 26/3/2025.

❖ *Kết quả thực hiện hằng năm:*

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục năm 2021: Báo cáo số 101/BC-ĐHXDMT ngày 30/8/2021.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục năm 2022: Báo cáo số 116/BC-ĐHXDMT ngày 24/8/2022

- Báo cáo giữa kỳ kết quả kiểm định chất lượng CTĐT và kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng: Báo cáo số 80/BC-ĐHXDMT ngày 04/7/2023.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục năm 2023: Báo cáo số 112/BC-ĐHXDMT ngày 29/8/2023.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục năm 2024: Báo cáo số 154/BC-ĐHXDMT ngày 04/9/2024.

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành

- Căn cứ theo Quy chế Tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường, hằng năm Nhà trường đều xây dựng đề án tuyển sinh để đảm bảo công tác tuyển sinh đúng theo đề án;

- Tuyển sinh theo số lượng đã đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024.

a. Kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ.

❖ CHUYÊN NGÀNH, CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO

TT	Chuyên ngành	Mã ngành	Hình thức đào tạo	Chỉ tiêu
1	Kỹ thuật xây dựng	8.58.02.01	Chính quy tập trung	60

❖ ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

*** Điều kiện xét tuyển**

Là người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) tại cơ sở đào tạo trong nước, điều kiện xét tuyển như sau:

TT	Đối tượng xét tuyển	Ngành tốt nghiệp	Học phần học bổ sung kiến thức
Nhóm I	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	- Kỹ thuật xây dựng; - Công nghệ Kỹ thuật Công trình xây dựng.	
Nhóm II	Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức	- Kiến trúc; - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; - Kỹ thuật xây dựng công trình biển; - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Địa kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Kỹ thuật cấp thoát nước.	1. Sức bền vật liệu; 2. Cơ học kết cấu; 3. Bê tông cốt thép; 4. Kỹ thuật thi công/ Nền móng/Phần tử hữu hạn

Lưu ý:

- Ứng viên tốt nghiệp đại học **Nhóm II** chỉ học bổ sung những học phần mà trong chương trình đào tạo đã tốt nghiệp không có 04 học phần nêu trong bảng trên.

- Đối với các thí sinh tốt nghiệp trình độ đại học có ngành đào tạo nằm ngoài **Nhóm II**, Hội đồng tuyển sinh xét duyệt và quyết định các học phần cần phải học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển.

*** Điều kiện khác**

Văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành mức kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

Có đủ sức khỏe để học tập và nộp đầy đủ hồ sơ trong thời gian quy định.

❖ HÌNH THỨC XÉT TUYỂN

Phương thức xét tuyển:

Dựa trên kết quả học tập trình độ đại học đã tốt nghiệp, thí sinh đạt các điều kiện sau thì được xem xét trúng tuyển:

- Điểm học phần hai môn Toán cao cấp và Sức bền vật liệu (tính đến 2 chữ số thập phân) trong Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương có số điểm từng môn lớn hơn hoặc bằng 6 điểm (thang điểm 10);

- Đạt một trong những năng lực ngoại ngữ sau: Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; Có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 (hoặc tương đương) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại **Phụ lục** kèm theo (cấp bởi một trong các cơ sở giáo dục có tên trong Thông báo số 1098/TB-QLCL ngày 07/7/2023 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo) và còn hiệu lực đến ngày đăng ký dự tuyển; Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học do Trường ĐHXD Miền Tây cấp (điều kiện tốt nghiệp của CTĐT đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ trình độ Bậc 3/6).

Trong trường hợp thí sinh không đáp ứng yêu cầu điểm xét tuyển hai môn Toán cao cấp và Sức bền vật liệu; năng lực ngoại ngữ thì Trường sẽ tổ chức ôn, kiểm tra năng lực đầu vào.

❖ Lệ phí hồ sơ: 100.000 đ/hồ sơ.

❖ Thời gian đào tạo:

- Tổng thời gian đào tạo: 02 năm.

- Thời gian học: vào các ngày thứ sáu hoặc thứ bảy, Chủ nhật hàng tuần.

❖ THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ XÉT TUYỂN VÀ DỰ KIẾN THỜI GIAN THI KIỂM TRA ĐẦU VÀO, THỜI GIAN NHẬP HỌC.

ĐỢT 1:

- Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày ra thông báo đến hết ngày **23/02/2024**.
- Thời gian thi kiểm tra đầu vào (*dự kiến*): Ngày **13/04/2024**.
- Thời gian nhập học (*dự kiến*): **18/05/2024**.

ĐỢT 2:

- Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày ra thông báo đến hết ngày **15/10/2024**.
- Thời gian thi kiểm tra đầu vào (*dự kiến*): Ngày **30/11/2024**.
- Thời gian nhập học (*dự kiến*): **14/12/2024**.

❖ HỌC PHÍ

Học phí được tính theo tín chỉ, mức học phí thu theo quy định của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

❖ HỒ SƠ DỰ TUYỂN

1. Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).
2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu) có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương (đối với ứng viên tự do).
3. Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân (*có chứng thực*);
4. Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm (*có chứng thực*); nếu dự tuyển theo văn bằng 2 thì phải kèm theo bản sao công chứng bằng tốt nghiệp và bảng điểm của văn bằng 1.
5. Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ còn thời hạn theo quy định.
6. Bản sao giấy khai sinh (*có chứng thực*).
7. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa hoặc trung tâm y tế cấp Quận/Huyện trở lên, trong vòng 06 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ.
8. Giấy công nhận văn bằng nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).
9. 03 ảnh cỡ 4 x 6 và 03 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ của người dự tuyển.

TT	Nội dung triển khai	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì/Thực hiện
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ		
1	Biên soạn Thông báo tuyển sinh	30/11/2023	Phòng QLĐT
2	Thành lập Hội đồng tuyển sinh	19/01/2024	Phòng QLĐT
ĐỢT 1			
II	TỔ CHỨC SƠ TUYỂN ÔN THI KIỂM TRA ĐẦU VÀO		
1	Sơ tuyển hồ sơ đăng ký xét tuyển	26/02/2024	HĐTS
2	Kiểm tra đầu vào	13,14/4/2024	Ban Coi thi
3	Tổ chức chấm kiểm tra	15/4/2024	Ban Chấm thi
III	TỔ CHỨC XÉT TUYỂN		
1	Họp hội đồng TS xét tuyển	06/5/2024	HĐTS
IV	THÔNG BÁO KẾT QUẢ, XÁC NHẬN NHẬP HỌC		
1	Thông báo thí sinh trúng tuyển	08/5/2024	Phòng QLĐT
2	Xác nhận nhập học	Trước 17 giờ 00 ngày 25/5/2024	Phòng QLĐT
3	Dự kiến thời gian nhập học	08/6/2024	HĐTS
ĐỢT 2			
II	TỔ CHỨC SƠ TUYỂN ÔN THI KIỂM TRA ĐẦU VÀO		
1	Sơ tuyển hồ sơ đăng ký xét tuyển	29/10/2024	HĐTS
2	Kiểm tra đầu vào	30/11/2024	Ban Coi thi
3	Tổ chức chấm kiểm tra	02/12/2024	Ban Chấm thi
III	TỔ CHỨC XÉT TUYỂN		
1	Họp hội đồng TS xét tuyển	03/12/2024	HĐTS

TT	Nội dung triển khai	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì/Thực hiện
IV	THÔNG BÁO KẾT QUẢ, XÁC NHẬN NHẬP HỌC		
1	Thông báo thí sinh trúng tuyển	09/12/2024	Phòng QLĐT
2	Xác nhận nhập học	Trước 17 giờ 00 ngày 15/12/2024	Phòng QLĐT
3	Dự kiến thời gian nhập học	21/12/2024	HĐTS

b. Kế hoạch tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ Đại học chính quy

❖ Phương thức xét tuyển

- *Phương thức 1 (Mã 100)*: Xét kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2024.

- *Phương thức 2 (Mã 200)*: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ).

- *Phương thức 3 (Mã 402)*: Xét kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh.

- *Phương thức 4 (Mã 405)*: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc).

- *Phương thức 5 (Mã 406)*: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc).

❖ Đối tượng và phạm vi tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Tuyển sinh trong cả nước.

❖ Học phí

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây thu học phí năm học 2023-2024 theo quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí.

Thu học phí năm học 2024: Từ 5,5 triệu ÷ 6,5 triệu đồng/học kỳ.

❖ Thời gian đào tạo

- Các ngành đào tạo: **Cấp bằng Kỹ sư, Kiến trúc sư (4,0 ÷ 4,5 năm).**

- Các ngành đào tạo: **Cấp bằng Cử nhân (3,0 ÷ 3,5 năm).**

❖ Ngành đào tạo/Tổ hợp xét tuyển/Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)
1.	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00 A01 B00 D01	280
	1 - Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (Kỹ sư)	7580201-1		
	2 - Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (Cử nhân)	7580201-2		
	3 - Chuyên ngành Công nghệ thi công và An toàn lao động (Kỹ sư)	7580201-3		
	4 - Chuyên ngành Công trình ngầm đô thị (Kỹ sư)	7580201-4		
2.	Ngành Kiến trúc	7580101	V00 V01 V02 V03	100
	5 - Chuyên ngành kiến trúc Công trình (Kiến trúc sư)	7580101-1		
	6 - Chuyên ngành kiến trúc Đồ họa (Kiến trúc sư)	7580101-2		
	7 - Chuyên ngành kiến trúc Nội thất (Kiến trúc sư)	7580101-3		
	8 - Chuyên ngành kiến trúc Cảnh quan (Kiến trúc sư)	7580101-4		
3.	Ngành Kỹ thuật XD công trình Giao thông	7580205	A00 A01 B00 D01	50
	9 - Chuyên ngành Xây dựng Cầu đường (Kỹ sư)	7580205-1		
	10 - Chuyên ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Kỹ sư)	7580205-2		
	Kỹ thuật môi trường	7520320	A00	25

STT		Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)
4.	11	Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường (Kỹ sư)	7520320-1	A01 B00 D01	
	12	Chuyên ngành Công nghệ môi trường và Quản lý tài nguyên đất đai (Kỹ sư)	7520320-2		
5.	13	Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước (Kỹ sư)	7580213	A00 A01 B00 D01	25
6.	Ngành Kế toán		7340301	A00	40
	14	Chuyên ngành Kế toán Doanh nghiệp (Cử nhân)	7340301-1	A01 D14	
	15	Chuyên ngành Kế toán Doanh nghiệp – Xây dựng (Cử nhân)	7340301-2	D15	
7.	Ngành Công nghệ thông tin		7480103	A00	40
	16	- Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm (Kỹ sư)	7480103-1	A01 D01	
	17	- Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý (Kỹ sư)	7480103-2	D07	
8.	Ngành Quản lý đô thị và công trình (Kỹ sư)		7580106	A00	40
	18	- Chuyên ngành Quản lý đô thị và công trình (Kỹ sư)	7580106-1	A01 B00	
	19	- Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý bất động sản (Kỹ sư)	7580106-2	D01	
Cộng					600

❖ Mô tả phương thức xét tuyển

Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Áp dụng đối với thí sinh dự thi THPT năm 2024.
- Điểm xét tuyển: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do MTU quy định.
- + Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có).
- + Điều kiện: Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải $> 1,0$ điểm.

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).
- Điểm xét tuyển: ≥ 18 điểm, xét một trong các điều kiện sau:
 - + Tổng điểm trung bình năm học lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có). Điều kiện, điểm mỗi môn phải $\geq 5,0$ điểm.
 - + Tổng điểm trung bình năm học lớp 10, 11 và HK1 lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có). Điều kiện, điểm trung bình mỗi môn phải $\geq 5,0$ điểm.

Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (áp dụng đối với tổ hợp môn khối V).

- Áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).
- Điểm xét tuyển: Tổng điểm 3 môn (2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm thi môn Văn nghệ thuật) xét một trong các điều kiện sau:
 - + Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do MTU quy định. Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải $> 1,0$ điểm.
 - + Đối với thí sinh sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ): Phải $\geq 18,0$ điểm (tổng điểm 3 môn). Điểm của từng môn phải $\geq 5,0$ điểm.

Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM.

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) năm 2024 và các năm trước.

Điểm xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM tổ chức năm 2024, có điểm bài thi cao hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng (công bố sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực năm 2024).

*** Lưu ý:**

- Điểm thi môn Vẽ mỹ thuật phải $\geq 5,0$ điểm (điểm thi môn Vẽ mỹ thuật: Lấy từ kết quả thi tuyển tại MTU hoặc điểm thi của các trường đại học khác).

- Đăng ký dự thi môn Vẽ mỹ thuật:

+ Nhận hồ sơ từ ngày có thông báo đến ngày **01/07/2024**, dự kiến thi tuyển ngày **06, 07/07/2024**.

+ Địa điểm thi: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây - Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

+ Môn thi Vẽ mỹ thuật: Thi vẽ Đầu tượng hoặc vẽ Tĩnh vật.

❖ Chế độ ưu tiên và quyền lợi của sinh viên học tại MTU:

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy định hiện hành.

- Học bổng toàn phần (~ 600 triệu đồng) cho 10 sinh viên thủ khoa (áp dụng cho 05 sinh viên xét tuyển điểm thi THPT và 05 sinh viên xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT).

- Hàng năm, Trường trích học bổng khuyến học hơn 02 tỷ đồng cấp cho sinh viên có thành tích cao trong học tập, rèn luyện.

- Miễn phí Ký túc xá 2 năm đầu khóa học.

- Miễn phí sử dụng cơ sở vật chất: Internet, thư viện điện tử, khu phức hợp thể dục thể thao, phòng tập thể hình (phòng Gym),...

- Cam kết giới thiệu việc làm sau tốt nghiệp tại các Công ty/Doanh nghiệp trong nước.

- Cam kết giới thiệu việc làm tại Nhật Bản sau tốt nghiệp (có thể định cư lâu dài).

- Được đào tạo kiến thức, các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Được cấp học bổng du học ngắn ngày tại: Thái Lan, Đài Loan, Lào,...

❖ Kế hoạch tuyển sinh

TT	Nội dung triển khai	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì/Thực hiện
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ		
1	Xây dựng Đề án tuyển sinh năm 2024	Tháng 3/2024	HĐTS, Phòng QLĐT
2	Công bố Kế hoạch tuyển sinh Đại học chính quy năm 2024.	Trước ngày 06/5/2024	HĐTS, Phòng QLĐT
3	Công bố Đề án tuyển sinh năm 2024 trên cổng thông tin Trường.	Trước ngày 10/5/2024	HĐTS, Phòng QLĐT
4	Khai báo cơ sở dữ liệu ngành trên hệ thống HEMIS phục vụ công tác xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024	Trước ngày 29/4/2024	Phòng QLĐT
5	Tập huấn Quy chế tuyển sinh, Hệ thống báo cáo tuyển sinh (đề án, chỉ tiêu)	Ngày 15/6/2024	Phòng QLĐT
6	Thử nghiệm, tập huấn phần mềm Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung (Hệ thống)	Ngày 15/6/2024	Phòng QLĐT
7	Cập nhật thông tin tuyển sinh vào Hệ thống (trang nghiệp vụ)	Ngày 15/6/2024	Phòng QLĐT
8	Thực hành việc đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển, nộp lệ phí dịch vụ tuyển sinh (lệ phí xét tuyển) trên Hệ thống	Chậm nhất là ngày 25/7/2024	Phòng QLĐT
9	Cập nhật kết quả sơ tuyển, kết quả kỳ thi độc lập, bổ trợ, đánh giá năng lực, chứng chỉ ngoại ngữ... (nếu có)	17 giờ 00 ngày 05/8/2024	Phòng QLĐT
10	Thử nghiệm, tập huấn công tác xử lý nguyện vọng đăng kí xét tuyển	Chậm nhất là ngày 06/8/2024	Phòng QLĐT
11	Tổ chức trực hỗ trợ thí sinh đăng kí xét tuyển (ĐKXT) đợt 1 theo phương thức trực tuyến	Từ ngày thí sinh đăng ký dự thi THPT đến ngày 31/8/2024	Ban TVTS&HN, Phòng QLĐT
II	TỔ CHỨC XÉT TUYỂN SỚM		
1	Xét tuyển sớm và thông báo kết quả cho thí sinh để ĐKXT trên Hệ thống. Cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo	17 giờ 00 ngày 10/7/2024	Phòng QLĐT

TT	Nội dung triển khai	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì/Thực hiện
	phương thức xét tuyển sớm lên Hệ thống (xét tuyển lần 1)		
III	ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN TRÊN HỆ THỐNG		
1	Thí sinh Đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng (NV) xét tuyển (không giới hạn số lần) trong thời gian quy định	Từ ngày 18/7 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2024	Phòng QLĐT
V	XÉT TUYỂN VÀ XỬ LÝ NGUYỆN VỌNG THEO KẾ HOẠCH CHUNG		
1	- Tài dữ liệu, thông tin xét tuyển; điểm thi tốt nghiệp THPT; kết quả học tập cấp THPT trên Hệ thống; điểm các kì thi (nếu có). - Tổ chức xét tuyển.	Từ ngày 13/8 đến 17 giờ 00 ngày 17/8/2024	Phòng QLĐT
2	Xử lý NV trên Hệ thống để xác định NV cao nhất trong số NV mà thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển.	Từ ngày 13/8 đến 17 giờ 00 ngày 17/8/2024	Phòng QLĐT
VI	THÔNG BÁO KẾT QUẢ, XÁC NHẬN NHẬP HỌC		
1	Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1.	17 giờ 00 ngày 19/8/2024	Phòng QLĐT
2	Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống.	17 giờ 00 ngày 27/8/2024	Phòng QLĐT
VII	TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ VÀ XÉT TUYỂN BỔ SUNG		
1	Thông báo tuyển sinh đợt bổ sung.	Từ ngày 28/8/2024	HĐTS Phòng QLĐT
2	Xét tuyển các đợt tiếp theo và cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học theo quy định.	Từ tháng 9 đến tháng 12/2024	HĐTS, Ban TVTS&HN, Phòng QLĐT
VIII	BÁO CÁO KẾT QUẢ TUYỂN SINH		
1	Trường báo cáo Bộ kết quả tuyển sinh năm 2024.	Ngày 31/12/2024	Phòng QLĐT

c. Kế hoạch tuyển sinh Đại học vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

❖ Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1 (Mã 100): Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Phương thức 2 (Mã 200): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).
- Phương thức 3 (Mã 301): Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức 4 (Mã 403): Thi tuyển (Thí sinh dự thi tổ hợp gồm 3 môn: Toán - Vật lý - Hóa học, kiến thức các môn thi nằm trong chương trình lớp 12).
- Phương thức 5 (Mã 405): Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (*hình thức này áp dụng cho ngành Kiến trúc*).
- Phương thức 6 (Mã 406): Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu (*hình thức này áp dụng cho ngành Kiến trúc*).

❖ Đối tượng và phạm vi tuyển sinh

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Tuyển sinh trong cả nước.

❖ Học phí

- Dự kiến học phí năm học 2024 – 2025: Theo Quyết định số 76/QĐ-ĐH XD MT ngày 26/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

- Đối với các lớp đào tạo ngoài Trường mức học phí bằng mức học phí đào tạo tại Trường nhân thêm hệ số 1,5 nhằm hỗ trợ thêm cho công tác phí, giảng dạy, quản lý, phục vụ,... ngoài Trường, vào buổi tối, các ngày nghỉ, cuối tuần,...

Học phí 01 học kỳ đối với ngành Kinh tế

- Các lớp đào tạo tại Trường: 16 (tín chỉ) x 411.000 đ = 6.576.000 đồng.

- Các lớp đào tạo ngoài Trường: 16 (tín chỉ) x 616.500 đ (411.000 x 1,5) = 9.864.000 đồng.



- Học phí 01 học kỳ đối với các ngành: Kiến trúc (cấp bằng Kiến trúc sư); Xây dựng, Giao thông, Cấp thoát nước, Môi trường, Quản lý đô thị và công trình (cấp bằng kỹ sư).

- Các lớp đào tạo tại Trường: 16 (tín chỉ) x 437.000 đ = 6.992.000 đồng.

- Các lớp đào tạo ngoài Trường: 16 (tín chỉ) x 655.500 đ (437.000 x 1,5) = 10.488.000 đồng.

❖ **Thời gian đào tạo**

- Các ngành đào tạo: **Cấp bằng Kỹ sư, Kiến trúc sư (4,5 ÷ 5 năm).**

❖ **Ngành đào tạo/ Tổ hợp xét tuyển/ Chỉ tiêu tuyển sinh**

TT	Ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	A00, A01, B00, D01	25
2	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	7580205	A00, A01, B00, D01	20
3	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	A00, A01, B00, D01	20
4	Kiến trúc	7580101	V00, V01, V02, V03	15

❖ **Mô tả phương thức xét tuyển**

Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Áp dụng cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

- Điểm xét tuyển: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do Nhà trường quy định.

+ Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có).

+ Điều kiện: Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải > 1,0 điểm.

Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)

- Điểm xét tuyển: ≥ 18 điểm Xét một trong các điều kiện sau:

+ Tổng điểm trung bình năm học lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 trở lên và điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.

+ Tổng điểm trung bình năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 điểm trở lên và điểm trung bình mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 điểm trở lên.

+ Tổng điểm trung bình năm học lớp 10, 11 và lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 điểm trở lên và điểm trung bình mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 điểm trở lên.

Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (áp dụng cho ngành Kiến trúc)

- Áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Điểm xét tuyển: Điểm môn Vẽ mỹ thuật $\geq 5,0$ điểm; Tổng điểm 3 môn (2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm Vẽ mỹ thuật) xét một trong các điều kiện sau:

+ Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do Trường Đại học Xây dựng Miền Tây quy định. Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải $> 1,0$ điểm.

+ Đối với thí sinh sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ): Phải $\geq 18,0$ điểm (tổng điểm 3 môn). Điểm của từng môn phải $\geq 5,0$ điểm.

* **Lưu ý:** Điểm môn Vẽ mỹ thuật phải $\geq 5,0$ điểm (điểm thi môn Vẽ mỹ thuật: Lấy từ kết quả thi tuyển tại MTU hoặc điểm thi của các trường đại học khác).

- Tổ chức thi tuyển

+ Ngày thi, lịch thi: Được Nhà trường công bố trước 30 ngày trong kế hoạch tổ chức của kỳ thi.

+ Nội dung thi: Nội dung thi nằm trong chương trình cấp trung học phổ thông, chủ yếu là chương trình lớp 12.

+ Hình thức thi: Các bài thi Toán, Vật lý, Hóa học thi theo hình thức trắc nghiệm khách quan (gọi chung là bài thi trắc nghiệm).

+ Thời gian làm bài thi: Toán 60 phút; Vật lý 60 phút; Hóa học 60 phút.

- Thi môn năng khiếu dùng để xét tuyển:

+ Tổ chức thi môn năng khiếu: Theo hồ sơ đăng ký của thí sinh đăng ký thi môn Vẽ Mỹ thuật của từng đợt tuyển sinh trong năm (nếu có). Nhà trường sẽ công bố thông tin thi trước 30 ngày trong kế hoạch tổ chức của kỳ thi.

+ Địa điểm thi: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

+ Môn thi: Vẽ Mỹ thuật (Vẽ đầu tượng).

❖ **Kế hoạch tuyển sinh các đợt trong năm.**

- Đợt 01: Nhận hồ sơ đến hết ngày 26/4/2024.
- Đợt 02: Nhận hồ sơ đến hết ngày 28/8/2024.
- Đợt 03: Nhận hồ sơ đến hết ngày 29/11/2024.

Hoặc tuyển khi đủ chỉ tiêu một lớp.

d. Kế hoạch tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

❖ **Phương thức xét tuyển**

- *Phương thức 7 (500):* Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc cao đẳng.
- *Phương thức 8 (500):* Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc đại học.
- *Phương thức 9 (500):* Xét tuyển kết hợp kết quả học tập bậc đại học với điểm thi năng khiếu (*hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc*).
- *Phương thức 10 (500):* Xét tuyển kết hợp kết quả học tập bậc cao đẳng với điểm thi năng khiếu (*hình thức này áp dụng cho ngành Kiến trúc*).

❖ **Đối tượng và phạm vi tuyển sinh.**

- Đã tốt nghiệp đại học (*không phân biệt nhóm ngành và hệ đào tạo*). Ngành đăng ký học phải khác với ngành đã tốt nghiệp (*dự tuyển vào học liên thông đối với người đã có bằng tốt nghiệp đại học*).
- Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

❖ **Học phí**

Dự kiến học phí năm học 2024 – 2025: Theo Quyết định số 76/QĐ-ĐHXDMT ngày 26/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ

thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

Đối với các lớp đào tạo ngoài Trường mức học phí bằng mức học phí đào tạo tại Trường nhân thêm hệ số 1,5 nhằm hỗ trợ thêm cho công tác phí, giảng dạy, quản lý, phục vụ,... ngoài Trường, vào buổi tối, các ngày nghỉ, cuối tuần,...

Học phí 01 học kỳ đối với ngành Kinh tế

- Các lớp đào tạo tại Trường: 16 (tín chỉ) x 411.000 đ = 6.576.000 đồng.

- Các lớp đào tạo ngoài Trường: 16 (tín chỉ) x 616.500 đ (411.000 x 1,5) = 9.864.000 đồng.

Học phí 01 học kỳ đối với các ngành: Kiến trúc (cấp bằng Kiến trúc sư); Xây dựng, Giao thông, Cấp thoát nước, Môi trường, Quản lý đô thị và công trình (cấp bằng kỹ sư).

- Các lớp đào tạo tại Trường: 16 (tín chỉ) x 437.000 đ = 6.992.000 đồng.

- Các lớp đào tạo ngoài Trường: 16 (tín chỉ) x 655.500 đ (437.000 x 1,5) = 10.488.000 đồng.

❖ **Thời gian đào tạo**

- Liên thông đại học (từ cao đẳng): **2,0 ÷ 2,5 năm.**

- Liên thông đại học (đối với người đã có bằng tốt nghiệp đại học): **2,5 ÷ 3,5 năm.**

❖ **Ngành đào tạo/ Chỉ tiêu tuyển sinh**

- Chỉ tiêu liên thông đại học (từ cao đẳng)

TT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	80
2	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	15
3	Kiến trúc	7580101	20

- Chỉ tiêu liên thông đại học (đối với người đã có bằng tốt nghiệp đại học)

TT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	60
2	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	7580205	50
3	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	50
4	Kiến trúc	7580101	20

❖ **Mô tả phương thức xét tuyển**

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc cao đẳng:

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa bậc cao đẳng đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc đạt từ bằng 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4).

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc đại học:

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa bậc đại học đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc đạt từ bằng 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4).

- Xét tuyển kết hợp kết quả học tập bậc đại học với điểm thi năng khiếu (hình thức này áp dụng cho ngành Kiến trúc):

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa bậc đại học đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc đạt từ bằng 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4). Điểm xét tuyển môn Vẽ mỹ thuật $\geq 5,0$ điểm.

- Xét tuyển kết hợp kết quả học tập bậc cao đẳng với điểm thi năng khiếu (hình thức này áp dụng cho ngành Kiến trúc):

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa bậc cao đẳng đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc đạt từ bằng 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4). Điểm xét tuyển môn Vẽ mỹ thuật $\geq 5,0$ điểm.

* **Lưu ý:** Điểm môn Vẽ mỹ thuật phải $\geq 5,0$ điểm (điểm thi môn Vẽ mỹ thuật: Lấy từ kết quả thi tuyển tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây hoặc điểm thi của các trường đại học khác).

- Tổ chức thi môn năng khiếu: Theo hồ sơ đăng ký của thí sinh đăng ký thi môn Vẽ Mỹ thuật của từng đợt tuyển sinh trong năm (nếu có). Nhà trường sẽ công bố thông tin thi trước 30 ngày trong kế hoạch tổ chức của kỳ thi.

- Địa điểm thi tuyển: tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

❖ **Kế hoạch tuyển sinh các đợt trong năm**

- Đợt 01: Nhận hồ sơ đến hết ngày 26/4/2024.
- Đợt 02: Nhận hồ sơ đến hết ngày 28/8/2024
- Đợt 04: Nhận hồ sơ đến hết ngày 29/11/2024.

Hoặc tuyển khi đủ chỉ tiêu một lớp.

2. Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hằng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo

a. Quy mô đào tạo, tuyển mới và số lượng tốt nghiệp

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo	Tuyển mới	Số SV tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC		80	57	28
1	Tiến sĩ				
1.1	Tiến sĩ chính quy				
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				
2	Thạc sĩ		80	57	28
2.1	Thạc sĩ chính quy		80	57	28
2.1.1	Kiến trúc và xây dựng		80	57	28
2.1.1.1	Kỹ thuật xây dựng	8580201	80	57	28
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				
B	ĐẠI HỌC		1786	525	338
3	Đại học chính quy		1539	397	239
3.1	Chính quy		1539	397	239
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực				



STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo	Tuyển mới	Số SV tốt nghiệp
	trình độ đại học				
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		1539	397	239
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		45	19	25
3.1.2.1.1	Kế toán	7340301	45	19	25
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin		55	21	0
3.1.2.2.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	55	21	0
3.1.2.3	Kỹ thuật		8	5	0
3.1.2.3.1	Kỹ thuật môi trường	7520320	8	5	0
3.1.2.4	Kiến trúc và xây dựng			352	214
3.1.2.4.1	Kiến trúc	7580101	223	100	41
3.1.2.4.2	Quản lý đô thị và công trình	7580106	32	9	1
3.1.2.4.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	920	194	160
3.1.2.4.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	169	39	3
3.1.2.4.5	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	87	10	9
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				
3.3.1	Kiến trúc và xây dựng				

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo	Tuyển mới	Số SV tốt nghiệp
3.3.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201			
3.3.1.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài				
4	Đại học vừa làm vừa học		247	128	99
4.1	Vừa làm vừa học		247	128	99
4.1.1	Kiến trúc và xây dựng				
4.1.1.1	Kiến trúc	7580101			
4.1.1.2	Quản lý đô thị và công trình	7580106			
4.1.1.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201			10
4.1.1.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205			
4.1.1.5	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	49	37	39
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				
4.3.1	Kiến trúc và xây dựng				
4.3.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201			
4.3.1.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo	Tuyển mới	Số SV tốt nghiệp
4.3.1.3	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				
4.4.1	Kiến trúc và xây dựng				
4.4.1.1	Kiến trúc	7580101	58	20	
4.4.1.2	Quản lý đô thị và công trình	7580106			
4.4.1.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201			45
4.4.1.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	83	47	5
4.4.1.5	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	57	24	

b. Tỷ lệ thôi học, tỉ lệ thôi học năm đầu, tỉ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn, tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (trong thời gian tiêu chuẩn)

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	11,1%	10,9%
2	Tỉ lệ thôi học	9,57%	9%
3	Tỉ lệ thôi học năm đầu	2,96%	3,2%
4	Tỉ lệ tốt nghiệp	87%	85%

c. Tỷ lệ người học tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ đào tạo trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	100%	100%
2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	100%	100%
3	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	97,2%	98%

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	3,6%	0%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,58	0,49
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,22	0,13

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	4	2.000.000.000
3	Đề tài cấp cơ sở	33	451.542.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số		

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2024	Năm 2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	59	58
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	37	23
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2023
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	6,05%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	4,84%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	55.476	44.971
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	23.092	18.299
II	Thu giáo dục và đào tạo	30.084	26.645
1	Học phí, lệ phí từ người học	26.98	21.809
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	3.104	4.836

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
III	Thu khoa học và công nghệ	1.977	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	1.977	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0.323	0.027
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	53.637	43.827
I	Chi lương, thu nhập	31.407	26.848
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	23.092	18.299
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	8.315	8.549
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	21.876	16.685
1	Chi cho đào tạo	13.855	12.076
2	Chi cho nghiên cứu	2.857	1.232
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.352	0.544
4	Chi phí chung và chi khác	4.812	2.833
III	Chi hỗ trợ người học	0.343	0.291
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0.245	0.2
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0.098	0.091
3	Chi hoạt động khác	0	0
IV	Chi khác	0.011	0.003
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	1.84	1.14

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 6 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Xuân